



BÀI TẬP KẾ TOÁN HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP

=====

Bài 2.1:

A. Tại ĐV HCSN M tháng 2/N có các tài liệu sau (đvt :1000đ).

I. Số dư đầu tháng 2N:

- TK 111 : 300.000
- TK 112 : 240.000
- TK 008 : 900.000
- Các tài khoản khác có số dư hợp lý

II. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh:

1. Ngày 4/2 PT 0034 Rút DTKP hoạt động thường xuyên về nhập quỹ tiền mặt: 100.000
2. Ngày 6/2 PC 0023 Chi tiền mặt trả tiền điện nước dùng cho hoạt động thường xuyên: 60.000
3. Ngày 7/2 GBN 0012 Rút tiền gửi mua nguyên vật liệu đưa vào sử dụng cho dự án A: 27.000
4. Ngày 9/2 PT 0035 Rút TGKB về quỹ tiền mặt để chi lương:120.000
5. Ngày 10/2 PC 0024 Chi lương đợt 1 cho cán bộ viên chức trong ĐV: 120.000
6. Ngày 15/2 GBC 0042 Thu sự nghiệp bằng TGKB:75.500
7. Ngày 16/2 PT 0036 Thu hộ cấp dưới bằng tiền mặt 53.000.
8. Ngày 18/2 PT 0037 Thu phí, lệ phí bằng tiền mặt :25.360.
9. Ngày 19/2 PT 0038Tạm ứng kinh phí bằng tiền mặt số tiền 50.000
10. Ngày 20/2 Số thu phí, lệ phí phải nộp cho nhà nước là 40.000.
11. Ngày 22/2 PC 0025 Nộp cho Nhà nước các khoản thu phí, lệ phí :40.000 bằng tiền mặt
12. Ngày 23/2 GBC 0043 Nhận lệnh chi tiền bằng TGKB: 200.000
13. Ngày 29/2 PT 0039 Rút TGKB về quỹ tiền mặt để chi theo lệnh chi tiền : 200.000
14. Ngày 30/2 PC 0026 Chi tiền mặt cho HẾTX theo lệnh chi tiền: 200.000

B . Yêu cầu:

1. Định khoản và ghi vào sơ đồ tài khoản các nghiệp vụ trên.
2. Mở và ghi vào: Sổ quỹ, Nhật ký chung, Sổ cái TK 111, TK 112 của hình thức Nhật ký chung.

Bài 2.2

A. Tại đơn vị HCSN A trong tháng 3/N có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau (đvt:1.000đ), các tài khoản có số dư hợp lý.

1. Nhận thông báo dự toán kinh phí hoạt động do cơ quan tài chính duyệt cho quý I/N số tiền 80.000
2. Ngày 5/3 PT 130 rút dự toán kinh phí hoạt động về nhập quỹ tiền mặt: 30.000
3. Ngày 5/3 PC 149, chi trả lương và phụ cấp khác cho viên chức 17.000 phụ cấp lương 2.000
4. Ngày 7/3 PC 150 chi mua vật liệu nhập kho dùng cho hoạt động HCSN số tiền 16.500
5. Ngày 8/3 PT 131, thu học phí của sinh viên, số tiền 135.000
6. Ngày 9/3 PC 151 gửi tiền mặt vào ngân hàng số tiền 50.000
7. Ngày 12/3 PC 153 chi trả phụ cấp học bổng sinh viên, số tiền 12.000
8. Ngày 14/3 PC 154 chi trả tiền điện thoại, tiền điện 5.540 ghi chi hoạt động thường xuyên
9. Ngày 15/3 PC 155 chi mua tài liệu phục vụ hoạt động HCSN ghi chi hoạt động thường xuyên là 10.850
10. Ngày 25/3, PC 156, chi hoạt động nghiệp vụ và chuyên môn được ghi chi thường xuyên: 9.800
11. Ngày 25/3 nhận cấp phát bằng lệnh chi tiền để chi tiêu xuất (hội thảo chuyên đề) số tiền 12.000 đơn vị nhận được giấy báo có của kho bạc nhà nước.
12. Ngày 27/3 PC 132, rút tiền gửi kho bạc về quỹ tiền mặt: 12.000
13. Ngày 27/ PC 157 chi cho hội thảo chuyên đề 12.000

B. Yêu cầu:

1. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.
2. Phản ánh vào sơ đồ tài khoản kế toán biết tiền mặt tồn quỹ đầu tháng 3 là 50.000

Bài 2.3

A. Tại ĐV HCSN H tháng 10/N có các tài liệu sau (Đvt :1000đ)

I. Số dư đầu tháng 10/N .

- TK 111 : 3.500.000
- TK 112 (NH) : 1.500.000
- TK 112 (KB) : 250.000
- TK 511 : 770.000
- Các tài khoản khác có số dư hợp lý

II. Các nghiệp vụ phát sinh trong tháng như sau:

1. Ngày 1/10 PT 101 Tạm ứng kinh phí nhập quỹ tiền mặt để chi hoạt động thường xuyên 100.000
2. Ngày 3/10 PC 321 Chi tiền mặt mua vật liệu nhập kho 25.000.
3. Ngày 4/10 GBN 0031 Chi trả lương lao động hợp đồng bằng tiền gửi: 50.000
4. Ngày 8/10 GBC 0231 Thu nợ khách hàng A bằng TGNH 750.000.
5. Ngày 9/10 GBN 0032, PC 322 Cấp kinh phí cho ĐV cấp dưới bằng TGKB 120.000, bằng tiền mặt 80.000.
6. Ngày 11/10 PT 102 Thu phí, lệ phí bằng tiền mặt 30.000.
7. Ngày 13/10 GBC 234 Ngân hàng gửi giấy báo có số tiền thanh lý tài sản cố định khách hàng trả là 72.000.
8. Ngày 15/10 Số thu phí, lệ phí phải nộp cho NSNN 800.000
9. Ngày 20/10 PC 00323 Nộp tiền mặt cho Ngân sách Nhà nước số thu, lệ phí phải nộp 800.000
10. Ngày 23/10 GBC235 Nhận lệnh chi tiền bằng TGKB 720.000 cho hoạt động thường xuyên.
11. Ngày 24/10 PC 324 Chi tạm ứng bằng tiền mặt cho viên chức A 5.000 đi công tác.
12. Ngày 26/10 Nhận viện trợ 200.000 của tổ chức M bằng TGKB, ĐV chưa có chứng từ ghi thu, ghi chi.
13. Ngày 27/10 PT 103 Rút TGKB về quỹ tiền mặt để chi theo chi theo lệnh chi 720.000.
14. Ngày 28/10 ĐV thanh toán tạm ứng kinh phí với kho bạc ngày 1, số kinh phí tạm ứng ĐV ghi tăng nguồn kinh phí thường xuyên
15. Ngày 29/10 PC 325 Chi theo lệnh chi gồm các khoản trong dự toán bằng tiền mặt 720.000.
16. Ngày 30/10 ĐV có chứng từ ghi thu ghi chi về nghiệp vụ nhận viện trợ ngày 26.

B. Yêu cầu:

1. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và ghi sơ đồ tài khoản các nghiệp vụ.
2. Mở và ghi vào sổ kế toán :Sổ quỹ, Nhật ký chung, Sổ cái TK 111,112 trong hình thức NKC

Bài 2.4:

A. Tài liệu tại ĐV HCSN X tháng 8/N có các tài liệu sau: (đvt :1000đ).

I. Số dư đầu tháng 8:

- TK 111: 530.000
- TK 112: 700.000
- Các tài khoản khác có số dư hợp lý

II. Trong tháng có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau:

1. Ngày 2/8 Rút DTKP về tài khoản TGKB thuộc kinh phí dự án: 280.000, kinh phí hoạt động thường xuyên: 920.000
2. Ngày 3/8 Rút TGKB về quỹ tiền mặt thuộc KPHĐTX là 920.000, KPDA 280.000
3. Ngày 4/8 Chi tiền mặt trả lương viên chức 640.000, trả học bổng sinh viên 120.000
4. Ngày 6/8 Thu đào tạo theo hợp đồng bằng tiền mặt 1.000.000
5. Ngày 8/8 Nộp tài khoản TGKB số tiền mặt thu thu được 1.100.000
6. Ngày 11/8 Thu học phí các hệ đào tạo bằng tiền mặt 1.240.000
7. Ngày 14/8 Nộp tiền mặt vào kho bạc 1.240.000
8. Ngày 17/8 Chi tiền mặt tạm ứng cho viên chức 15.200
9. Ngày 17/8 Chi tiền mặt mua vật liệu văn phòng đã nhập kho theo giá mua 68.800,
10. Ngày 18/8 Chi phí hội họp định kỳ tháng ghi chi thường xuyên bằng tiền mặt 6.000
11. Ngày 20/8 trả nhà cung cấp M 50.000 bằng tiền gửi kho bạc.
12. Ngày 24/8 Thanh toán số thực chi hoạt động thường xuyên từ tiền tạm ứng 11.200, số còn lại nộp hoàn quỹ tiền mặt 4.000.
13. Ngày 25/8 Thanh toán tạm ứng đề tài nghiên cứu khoa học ghi chi dự án 120.000.
14. Ngày 27/8 Thu dịch vụ hỗ trợ đào tạo bằng tiền mặt 1.844.000
15. Ngày 29/8 Chi phí tiền mặt cho hoạt động dịch vụ hỗ trợ đào tạo là 1.044.000.
16. Ngày 30/8 Nộp tài khoản TGKB số tiền mặt là 800.000

B. Yêu cầu:

1. Định khoản và phản ánh vào tài khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.
2. Mở và ghi vào sổ kế toán các hình thức “chứng từ - ghi sổ” các nghiệp vụ kinh tế trên.

Bài 3.1:

A. Tài liệu cho: Đơn vị HCSN M trong năm N như sau: (đvt:1000đ):

I. Tình hình đầu tư tài chính ngắn hạn như sau:

- TK 1211: 100.000 (1000 cổ phiếu công ty A)
- TK 1218: 350.000
- Các tài khoản khác có số dư hợp lý

II. Các nghiệp vụ phát sinh như sau:

1. Ngày 5/4 mua trái phiếu công ty M, kỳ hạn 10 tháng lãi suất 1%/tháng, mệnh giá 50.000, lãi được thanh toán ngay khi mua. Các chi phí liên quan 600 tất cả đã trả bằng tiền mặt
2. Ngày 7/4 bán 500 cổ phiếu công ty A giá bán 120/CP thu bằng tiền gửi
3. Ngày 15/4 Mua 150 cổ phiếu công ty D, giá mua 500/CP, đã thanh toán bằng tiền gửi, hoa hồng phải trả là 2%, đã trả bằng tiền mặt.
4. Ngày 20/4 Ngân hàng báo có (vốn góp ngắn hạn với công ty A): công ty A thanh toán số tiền mà đơn vị góp vốn bằng tiền gửi số tiền: 30.000 và thu nhập được chia từ hoạt động góp vốn là 2.000
5. Ngày 29/4 Ngân hàng gửi giấy báo Có về khoản lãi tiền gửi ngân hàng 2.000.
6. Ngày 10/5 mua kỳ phiếu ngân hàng mệnh giá 50.000, lãi suất 0,5%/tháng, kỳ hạn 12 tháng, lãi thanh toán định kỳ.
7. Ngày 1/6 Góp vốn ngắn hạn bằng tiền mặt 100.000.
8. Ngày 3/10 Mua trái phiếu công ty N kỳ hạn 12 tháng, mệnh giá 45.000, lãi suất 12% được thanh toán vào ngày đáo hạn

B. Yêu cầu:

1. Định khoản và phản ánh vào sơ đồ tài khoản
2. Các chứng khoản ngắn hạn của công ty trong quý khi đáo hạn hạch toán như thế nào?

Bài 3.2:

A. Tài liệu cho tình hình đầu tư tài chính tại đơn vị HCSN Y trong quý III/N như sau: (đvt:1000đ), các tài khoản có số dư hợp lý

1. Ngày 4/7 Đơn vị góp vốn liên doanh dài hạn bằng một TSCĐ hữu hình (có nguyên giá 300.000, giá trị khấu hao lũy kế 50.000) với công ty A. Theo đánh giá của hội đồng liên doanh thì tài sản này trị giá: 270.000
2. Ngày 21/7 Đơn vị nhận lại vốn góp liên doanh (góp vốn với công ty X) bằng TSCĐ hữu hình theo nguyên giá được thỏa thuận: 170.000 và tiền lãi liên doanh đơn vị nhận bằng tiền gửi ngân hàng 23.000
3. Ngày 22/8 Nhận được thông báo của bên liên doanh A về số thu nhập được chia cho đơn vị là 20.000
4. Ngày 30/8 tập hợp phiếu xuất vật tư để góp vốn liên doanh với đơn vị A trị giá 30.000, giá đánh giá của hội đồng liên doanh là 23.500
5. Ngày 5/9 mua tín phiếu kho bạc bằng tiền mặt, kỳ hạn 5 năm, lãi suất 10%/năm, mệnh giá 100.000, lãi được thanh toán ngay sau khi mua.
6. Ngày 20/9 mua trái phiếu công trình trị giá 250.000 kỳ hạn 10 năm lãi suất 12%/năm, lãi thanh toán vào ngày đáo hạn.

B. Yêu cầu:

1. Định khoản và phản ánh vào tài khoản các nghiệp vụ phát sinh.
2. Mở và ghi sổ các nghiệp vụ đã cho trên sổ của hình thức “Nhật ký chung”.
3. Nghiệp vụ 5 và 6 các năm sau phản ánh như thế nào?

Bài 4.1:

A. Có số liệu về SP, HH tháng 6/N tại một đơn vị SNCT X như sau (đvt: 1.000đ).

I. Số dư đầu tháng của các tài khoản

- TK 151 A: 120.000 (số lượng 300 cái x 400/cái)
- TK 152 C: 35.000 (số lượng 350 cái x 100/cái)
- Các tài khoản có số dư hợp lý

II. Trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế sau phát sinh:

1. Ngày 5/6 bộ phận sản xuất bàn giao 1.000 sản phẩm A trị giá 450.000
2. Ngày 8/6 nhập kho hàng hoá C mua bằng tiền mặt
 - Số lượng: 300, thành tiền 39.600, trong đó thuế GTGT 10%.
3. Ngày 10/6 xuất kho sản phẩm, hàng hoá bán cho công ty Y
 - Sản phẩm A: 350 cái giá bán đơn vị cả thuế GTGT 10% là 550
 - Hàng hoá C: 450 cái, tổng giá bán 74.250, trong đó thuế 6.750
4. Ngày 15/6 sản xuất nhập kho sản phẩm A đợt 2: 1.200 đơn vị, giá thành đơn vị sản phẩm 420
5. Ngày 18/6 xuất kho sản phẩm, hàng hoá bán cho công ty Z.
 - Hàng hoá C: 180 cái, giá bán đơn vị chưa có thuế GTGT 10% là 170.
 - Sản phẩm A: 1.400 cái, tổng giá bán có thuế GTGT 10% cho 1.400 sản phẩm A là: 770.000
6. Ngày 20/6 rút tiền gửi kho bạc mua hàng hoá C về nhập kho với số lượng 250, tổng giá thanh toán 30.250, trong đó thuế GTGT 10%

B. Yêu cầu:

1. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh
2. Phản ánh vào sơ đồ tài khoản

Biết rằng đơn vị thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, giá thực tế hàng xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Bài 4.2

A. Tại ĐV HCSN Y trong tháng 12/ N có tình hình tồn kho và nhập xuất vật liệu X như sau: (đvt: 1.000đ)

I. Vật liệu X tồn kho đầu tháng 12 :

152X: 18.000.(2.000kg x 9/kg)

Các tài khoản khác có số dư hợp lý

II. Tháng 12/N có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau đây:

1. Ngày 3/12 Nhập kho vật liệu X chưa thanh toán 1.500kg, giá mua chưa có thuế GTGT 9/kg, thuế suất GTGT 5%, vật liệu mua cho hoạt động thường xuyên.
2. Ngày 4/12 Nhập kho vật liệu X do cấp trên cấp kinh phí số lượng 2.000kg, giá nhập kho 9/kg, chi phí vận chuyển ĐV đã trả bằng tiền mặt 5.000
3. Ngày 8/12 Xuất vật liệu X cho hoạt động thường xuyên 2.200kg.
4. Ngày 10/12 Mua vật liệu X nhập kho dùng cho hoạt động thường xuyên 1.600kg, giá mua chưa có thuế GTGT 9,1/kg thuế suất GTGT 5%, đã trả bằng tiền gửi ngân hàng.
5. Ngày 13/12 Xuất vật liệu X cho hoạt động thường xuyên 1.100kg.
6. Ngày 15/12 Rút DTKP hoạt động thường xuyên chuyển trả nợ người bán vật liệu X ngày 3.
7. Ngày 18/12 Rút DTKP hoạt động thường xuyên mua vật liệu X 2.500kg, đơn giá chưa có thuế GTGT là 9,2/ kg, thuế suất GTGT 5%.
8. Ngày 20/12 Xuất vật liệu cho hoạt động thường xuyên là 2.400kg.

B Yêu cầu:

1. Tính giá trị vật liệu X xuất kho trên bảng kê tính giá theo phương pháp nhập trước – xuất trước và phương pháp bình quân cuối kỳ.
2. Mở và ghi sổ các nghiệp vụ theo hình thức sổ “chứng từ – ghi sổ” trên cơ sở phương pháp tính giá nhập trước – xuất trước. Biết số vật liệu X mua, sử dụng, tồn kho thuộc kinh phí năm tài chính N.

Bài 4.3:

A. Tại ĐV HCSN M trong tháng 6 có tình hình như sau:(đvt: 1.000đ)

I. Số dư của TK 152 đầu tháng 6 gồm:

- 152A : 10.000 (5.000kg x 2)
- 152 B: 7.500 (5.000kg x1,5)
- 152 C: 5.000 (500l x 10)
- Các tài khoản khác có số dư hợp lý

II. Trong tháng 6 có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:

1. Ngày 2/6 Rút dự toán KPHĐTX vị mua 5.000kg vật liệu A giá 2, thuế GTGT 10%, chi phí vận chuyển bốc dỡ 0,1/kg đã trả bằng tiền gửi ngân hàng
2. Ngày 4/6 ĐV mua 500 l Nhiên liệu C, giá đã bao gồm thuế 10% là 11, chiết khấu thương mại ĐV được hưởng 0.5/l, đã trả bằng tiền mặt
3. Ngày 5/6 ĐV chi tạm ứng 13.000 cho ông A để mua nguyên liệu B
4. Ngày 7/6 ĐV xuất 7.000kg nguyên liệu chính A, trong đó dùng cho HĐTX là 5.000, dự án 1.000, đơn đặt hàng của nhà nước 1.000
5. Ngày 10/6 Nhân viên A thanh toán tạm ứng số tiền mua nguyên liệu B, đã nhập kho 8.000 kg giá chưa thuế 1,4 thuế GTGT 10% số tiền còn thừa nhập quỹ tiền mặt.
6. Ngày 11/6 ĐV xuất nhiên liệu C cho HĐTX 600l, dự án 200l.
7. Ngày 12/6 Xuất vật liệu B cho HĐTX 10.000kg
8. Ngày 13/6 Nhập khâu 5.000kg vật liệu M để sản xuất sản phẩm N. Giá nhập khâu 4, thuế nhập khâu 5%, thuế GTGT 10%, chưa thanh toán tiền cho nhà cung cấp
9. Ngày 15/6 Xuất 2.000 kg VLA, 2000 kg VLB cấp cho ĐV cấp dưới Y
10. Ngày 20/6 Xuất 4.000kg vật liệu M để sản xuất sản phẩm N.
11. Ngày 30/6 Kiểm kê phát hiện thừa 20kg vật liệu A trị giá 50

B. Yêu cầu:

1. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh
2. Mở và ghi vào sổ chi tiết và sổ cái TK 152

Biết rằng ĐV thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, giá thực tế hàng xuất kho được tính theo phương pháp nhập sau xuất trước.

Bài 4.4

A. Tại ĐV HCSN Y trong tháng 12/N có tài liệu sau (đvt: 1.000đ)

I. Số liệu đầu tháng của 152, 153, 155 như sau:

- 152 D 12.000 (2.000 kg x 6)
- 153 M 10.000 (100 cái x 100)
- 1552 A 400.000 (40.000 chiếc x 10)
- Các tài khoản khác có số dư hợp lý

II. Trong quý có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau.

1. Ngày 4/12 Nhập kho 3.000 kg nguyên liệu D giá mua chưa thuế 6,5 thuế 10%, tiền hàng chưa thanh toán
2. Ngày 5/12 Mua 30.000 chiếc hàng hoá A giá mua chưa thuế 10, thuế 10%, đã trả bằng tiền gửi NH
3. Ngày 6/12 Xuất nguyên liệu D cho hoạt động thường xuyên 3.000kg
4. Ngày 10/12 bán 50.000 hàng hoá A, giá bán 15, thuế GTGT đầu ra 10%, người mua trả một nửa bằng TGNH, còn lại 6 tháng sau thanh toán
5. Ngày 11/12 Nhận góp vốn liên doanh của công ty MM 500kg dụng cụ N trị giá 45.000

- Ngày 15/12 rút dự toán dự án mua 200 công cụ dụng cụ M phục vụ cho dự án X, giá mua bao gồm thuế GTGT 110, thuế 10%, công cụ dụng cụ đã nhập kho đủ
- Ngày 16/12 rút dự toán kinh phí hoạt động thường xuyên trả người bán nguyên liệu D
- Ngày 18/12 xuất 300 công cụ dụng cụ M cho dự án X.
- Ngày 20/12 bán hết hàng hoá A còn lại trong kho cho công ty N, giá bán 14, thuế 10%, 3 tháng sau công ty N trả tiền.
- Ngày 31/12 kiểm kê kho nguyên liệu D còn 2.000kg dùng cho hoạt động thường xuyên, trong đó 1.500kg còn sử dụng được, 500kg bị hư hỏng ĐV quyết định thanh lý.

B. Yêu cầu:

- Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh
- Mở và ghi sổ kế toán theo hình thức NKC, biết ĐV tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, giá xuất kho theo phương pháp FIFO.
- Nguyên liệu D còn tồn kho đến đầu năm N+1 xử lý như thế nào?

Bài 5.1:

A. Tại một đơn vị HCSN có tình hình tăng giảm TSCĐ trong kỳ như sau:

I. Số dư đầu tháng 12/N của một số tài khoản (đvt: 1.000đ)

- TK 211: 24.792.000
- TK 466: 20.300.000
- TK 214: 4.492.000
- Các tài khoản khác có số dư hợp lý

II. Trong tháng có các nghiệp vụ kinh tế sau phát sinh.

- Đơn vị tiếp nhận của đơn vị cấp trên 1 TSCĐ hữu hình dùng cho hoạt động thường xuyên trị giá 25.000, chi phí vận chuyển bằng tiền mặt 700 tính vào chi phí hoạt động thường xuyên
- Đơn vị mua 1 TSCĐ hữu hình qua lắp đặt, giá mua TSCĐ được lắp đặt chưa có thuế 300.000, thuế GTGT đầu vào 5% đã thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng, tài sản này được đầu tư bằng nguồn kinh phí dự án.
- ngày 20/12 đơn vị tiến hành thanh lý 1 TSCĐ sử dụng trong lĩnh vực HCSN, nguyên giá 37.680, giá trị hao mòn lũy kế 37.400, thu thanh lý bằng tiền mặt 450, chi thanh lý bằng tiền mặt 250, phần chênh lệch thu lớn hơn chi được phép bổ sung quỹ hỗ trợ phát triển sự nghiệp.
- Tính hao mòn tài sản cố định trong năm là 210.000

Yêu cầu:

Định khoản phản ánh lên sơ đồ tài khoản.

Bài 5.2:

A. Tại một ĐV HCSN có tình hình tăng, giảm TSCĐ, trong tháng 12/N như sau (đvt: 1.000đ):

I. Số dư đầu tháng 12/N của một số tài khoản

- TK 211: 750.500
- TK 214: 370.500
- Các tài khoản khác có số dư hợp lý

II. Trong tháng có các nghiệp vụ kinh tế sau phát sinh:

- Ngày 1/12 Rút dự toán kinh phí dự án mua 1 TSCĐ hữu hình, nguyên giá chưa có thuế 150.000, thuế GTGT đầu vào 5%, chi phí liên quan trước khi đưa tài sản vào sử dụng ĐV đã trả bằng tiền gửi 1.200
- Ngày 5/12 ĐV tiến hành nhượng bán 1 thiết bị A cho công ty M với giá 15.000 đã thu bằng tiền gửi, nguyên giá TS 75.000, giá trị hao mòn lũy kế 65.000, chi nhượng bán bằng tiền mặt 4.000 phần chênh lệch Thu lớn hơn chi được phép bổ sung quỹ phát triển sự nghiệp.
- Ngày 7/12 ĐV tiếp nhận của ĐV cấp trên một TSCĐ hữu hình dùng cho hoạt động thường xuyên trị giá 25.000, chi phí vận chuyển ĐV đã trả bằng tiền mặt 700.
- Ngày 20/12 Nhà thầu A bàn giao khối lượng XDCB trị giá 54.000. Tài sản đã lắp đặt hoàn thành bàn giao cho hoạt động sự nghiệp, TS này được hình thành từ quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp.
- Ngày 23/12 điều chuyển một TSCĐ cho cấp dưới, nguyên giá 20.000, giá trị hao mòn lũy kế 12.000.
- Ngày 27/12 Thanh lý 1 thiết bị N cho ông A thu bằng tiền gửi với giá 7.000, nguyên giá 90.000 giá trị hao mòn lũy kế 87.000, chi thanh lý 2.500, giá trị phế liệu thu hồi nhập kho 500.
- Ngày 31/12 Giá trị hao mòn trong năm N là 90.000, trong đó hoạt động sự nghiệp 63.000, chương trình dự án: 27.000.

B. Yêu cầu:

- Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên và phản ánh vào sơ đồ tài khoản của các tài khoản có liên quan.
- Nghiệp vụ 2, 6 TSCĐ nhượng bán thanh lý thuộc NVKD thì hạch toán như thế nào.
- Mở và ghi sổ kế toán theo hình thức chứng từ ghi sổ.

Bài 5.3 :

A. Tài liệu cho tình hình đầu tư XDCB và sửa chữa TSCĐ tại ĐV HCSN S trong năm N như sau (đvt: 1000đ, các tài khoản có số dư hợp lý).

I. Thực hiện kế hoạch đầu tư xây lắp một nhà văn phòng theo phương thức giao thầu, kinh phí XDCB gồm: 70% kinh phí XDCB, 30% huy động quỹ cơ quan. Giá trị công trình giao thầu 3.600.000.

- Rút DTKP XDCB về tài khoản TGKB là 2.520.000

2. Tạm ứng cho nhà thầu theo tiến độ thi công số kinh phí XD CB bằng TGKB 1.764.000.
 3. Cuối năm N Công trình được nghiệm thu theo giá thầu 3.600.000, sau khi giữ lại 5% giá trị công trình ĐV trả nốt nhà thầu qua tài khoản TGKB.
 4. Tỷ lệ hao mòn năm 5%.
- II. Trong năm N đã mua thiết bị thuộc kinh phí XD CB trong dự toán dùng cho hoạt động sự nghiệp.**
1. Rút DTKP XD CB về tài khoản TGKB là 960.000
 2. Mua vật tư thiết bị lắp đặt tạm nhập kho chờ lắp đặt là 936.600, tiền mua đã thanh toán bằng ủy nhiệm chi qua kho bạc Nhà nước.
 3. Xuất vật tư thiết bị để lắp đặt 936.600
 4. Chi phí lắp đặt tính vào giá trị tài sản là 23.400, đã chi bằng tiền mặt.
 5. Thiết bị đã hoàn thành bàn giao cho ĐV sử dụng theo giá 960.000, tỷ lệ hao mòn năm 20%.
- III. Thực hiện sửa chữa lớn và sửa chữa thường xuyên TSCĐ năm N .**
1. Sửa chữa lớn thuê ngoài đã nhận bàn giao, chi phí sửa chữa lớn ghi chi phí hoạt động thường xuyên là 60.000 ghi dự án 45.000, chi kinh doanh 30.000. ĐV đã rút DTKP thanh toán tiền sửa chữa lớn 135.000 cho bên nhận thầu sửa chữa.
 2. Chi phí sửa chữa thường xuyên thiết bị văn phòng được ghi chi thường xuyên gồm:
 - Vật tư cho sửa chữa 7.500.
 - Tiền công sửa chữa chi bằng tiền mặt 4.500.
- B. Yêu cầu:**
1. Định khoản và phản ánh vào tài khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.
 2. Mở và ghi sổ các nghiệp vụ đã cho trên sổ của hình thức “chứng từ - ghi sổ” .
 3. Giả sử chi phí sửa chữa lớn tài sản cho HĐTX trong năm N theo phương thức tự làm là 60.000 nhưng chưa hoàn thành, đến năm sau khối lượng sửa chữa lớn tài sản cho HĐTX hoàn thành trị giá 100.000 thì hạch toán như thế nào?

Bài 5.4:

A. Tại đơn vị HCSN E trong năm N có tình hình như sau (đvt: 1000đ, các tài khoản có số dư hợp lý):

I. Đầu tư xây lắp 1 nhà xưởng từ nguồn vốn kinh doanh để sản xuất sản phẩm các chi phí phát sinh như sau:

1. Giá mua thiết bị lắp đặt 220.000 trong đó thuế 10%, đã thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng
2. Tiền lương cho nhân viên xây lắp 50.000
3. Các khoản trích theo lương: 9.500
4. Các chi phí khác đã trả bằng tiền gửi: 25.000
5. Công trình đã hoàn thành bàn giao sử dụng, biết công trình được đầu tư bằng nguồn vốn kinh doanh.
6. Tỷ lệ hao mòn 10%/năm.

II. Nhập khẩu thiết bị phục vụ sản xuất sản phẩm từ quỹ đầu tư phát triển:

1. Nhập khẩu thiết bị Y trị giá 400.000, thuế nhập khẩu 5%, thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu 10%, đã thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng trước khi đưa vào sử dụng phải qua lắp đặt chạy thử.
2. Chi phí lắp đặt chạy thử trả bằng tiền mặt 5.000
3. Dịch vụ cho lắp đặt chạy thử 1.000 thuế 10% chưa trả tiền
4. Thiết bị hoàn thành bàn giao cho bộ phận sử dụng
5. Tỷ lệ hao mòn năm là 20%.

III. Sửa chữa lớn một tài sản cố định dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:

1. Mua chịu vật tư thiết bị cho cải tạo nâng cấp TSCĐ giao trực tiếp cho bộ phận sửa chữa 50.000, thuế 5%, chưa trả tiền cho nhà cung cấp
2. Chi dịch vụ sửa chữa 20.000, thuế 10%
3. Thanh toán tiền cho các nhà cung cấp bằng tiền gửi ngân hàng
4. Công trình đã hoàn thành bàn giao cho bộ phận sử dụng, chi phí sửa chữa được phân bổ trong 5 kỳ bắt đầu từ kỳ này

B. Yêu cầu:

1. Định khoản và phản ánh vào sơ đồ tài khoản các nghiệp vụ phát sinh trên.
2. Mở và ghi sổ theo hình thức chứng từ ghi sổ

Bài 5.5 :

A. Tài liệu tại đơn vị HCSN G trong năm tài chính N về việc thực hiện, hoàn thành công trình đầu tư, cải tạo, sửa chữa lớn TSCĐ (đvt: 1000đ, các tài khoản có số dư hợp lý):

I. Cải tạo nâng cấp sửa chữa TSCĐ thuộc dự toán HĐTX, phương thức tự làm:

1. Rút dự kinh phí cho sửa chữa nâng cấp về quỹ tiền mặt 580.000
2. Mua vật tư thiết bị cho cải tạo, nâng cấp giao trực tiếp cho bộ phận sửa chữa 440.000 còn nợ người bán.
3. Chi dịch vụ mua chịu cho sửa chữa 20.000
4. Chi tiền mặt trả nợ cho người bán 460.000
5. Chi tiền công sửa chữa 120.000
6. Công trình đã hoàn thành bàn giao cho sử dụng, ghi tăng nguyên giá:
 - Nguyên giá cũ trước khi cải tạo nâng cấp 240.000, thời gian sử dụng 10 năm (Tỷ lệ 10%).
 - Hao mòn đã tính trong 6 năm 144.000
 - Số năm mới sử dụng xác định 8 năm

II. Đầu tư xây dựng cơ bản mới :

1. Rút DTKP hoạt động mua thiết bị lắp đặt theo phương thức tự làm
 - Giá mua thiết bị giao lắp đặt 880.000
 - Chi phí lắp đặt gồm:

- Lương và các khoản chi nhân công khác: 500
 - Quỹ trích phải nộp (17%): 85
 - Chi tiền mặt cho lắp đặt chạy thử: 415
 - Công trình bàn giao cho sử dụng, tỷ lệ hao mòn là 10%.
2. Hoàn thành và nhận bàn giao TSCĐ qua XDCB thuê thầu bằng nguồn kinh phí XDCB cấp phát theo dự toán:
- Giá trị quyết toán nhận bàn giao ghi nguyên giá là 518.000 (Đã tạm ứng trước 300.000 bằng DTKP rút).
 - Rút DTKP XDCB trả nốt cho nhà thầu sau khi trừ số tạm ứng trước cho nhà thầu là 300.000 và 5% giá trị công trình giữ lại để bảo hành công trình.
 - Công trình bàn giao sử dụng cho hoạt động thường xuyên, tỷ lệ hao mòn năm là 5%.
- B. Yêu cầu:**
1. Định khoản và vào sơ đồ tài khoản các nghiệp vụ phát sinh trên.
 2. Mở sổ và ghi theo hình thức Nhật ký chung.
 3. Nếu tài sản được cải tạo nâng cấp thuộc hoạt động kinh doanh, nguồn vốn cải tạo là vốn XDCB thì hạch toán thế nào?

Bài 5.6 : Tài liệu tại một đơn vị HCSN K trong năm N (đvt:1000đ, các tài khoản có số dư hợp lý)

I. Số dư ngày 1/1/N

Loại TSCĐ	Nguyên giá	Tỷ lệ hao mòn năm	Giá trị hao mòn lũy kế
Nhà làm việc	3.600.000	8	576.000
Nhà ở	1.560.000	5	153.000
Phương tiện vận tải	8.400.000	15	1.260.000
Thiết bị máy móc	354.000	20	141.600
Đồ dùng quản lý	54.000	10	10.200
Tổng cộng	13.968.000		2.140.800

II. Các nghiệp vụ tăng giảm TSCĐ trong năm :

1. Ngày 5/3 Tiếp nhận một thiết bị thuộc dự án cấp, đã bàn giao cho trung tâm 900.000, tỷ lệ hao mòn 20%/năm.
2. Ngày 3/4 Rút DTKP hoạt động thường xuyên mua máy văn phòng 1.200.000, chi phí tiếp nhận TSCĐ bằng tiền mặt 900, tỷ lệ hao mòn 20%/năm.
3. Ngày 14/7 Mua TSCĐ đồ dùng quản lý bàn giao cho các bộ phận sử dụng, chưa trả người bán 45.000, chi phí khác bằng tiền mặt 300, TS mua sắm bằng nguồn kinh phí hoạt động, tỷ lệ hao mòn năm 10%.
4. Ngày 10/9 Rút DTKP hoạt động trả nợ người bán 45.000.
5. Ngày 25/10 Bộ phận XDCB bàn giao công trình hoàn thành thuộc kinh phí chương trình dự án 9.000.000, tỷ lệ hao mòn 8%/năm.
6. Ngày 10/11 Cấp cho đơn vị phụ thuộc tài sản cố định trị giá 23.000
7. Ngày 15/12 Rút dự toán kinh phí theo đơn đặt hàng của nhà nước mua TSCĐ, giá mua chưa có thuế GTGT đầu vào là 15.000, thuế 10%, chi phí vận chuyển chi bằng tiền mặt 1.500 tỷ lệ hao mòn 10% năm

A. Yêu cầu:

1. Tính hao mòn TSCĐ năm N và N+1
2. Định khoản và ghi TK các nghiệp vụ phát sinh trong năm N.
3. Hãy ghi vào trang Nhật ký số cái các nghiệp vụ phát sinh
4. Giả sử các TSCĐ thuộc nguồn kinh phí dùng cho hoạt động kinh doanh thì mức khấu hao trích được hạch toán như thế nào?

Bài 5.7:

A. Tài liệu tại một đơn vị HCSN K trong năm N (đvt:1000đ, các tài khoản có số dư hợp lý)

Số dư ngày 1/1/N

Loại TSCĐ	Nguyên giá	Tỷ lệ hao mòn năm	Giá trị hao mòn lũy kế
Nhà làm việc	2.000.000	5	300.000
Khu điều trị	4.000.000	8	2.240.000
Máy móc thiết bị	10.000.000	10	4.000.000
Dụng cụ quản lý	200.000	20	80.000
Nhà tập thể	800.000	15	600.000
Phương tiện vận tải	2.000.000	10	800.000
Tổng cộng	19,000,000.00		8.020.000

Các nghiệp vụ tăng giảm TSCĐ trong năm :

1. Ngày 20/1 nhận viện trợ của tổ chức Y một TSCĐ nguyên giá 256.000, chi phí vận chuyển đã trả bằng tiền mặt là 5.000, đơn vị chưa có chứng từ ghi thu, ghi chi, tài sản dùng cho HĐTX, tỷ lệ hao mòn 10% năm
2. Ngày 25/1 đơn vị đã hoàn chỉnh hồ sơ tiếp nhận và có đầy đủ chứng từ ghi thu ghi chi TSCĐ
3. Ngày 2/2 Đơn vị nhập khẩu 1 TSCĐ, giá mua 100.000, thuế NK 4%, thuế GTGT hàng nhập khẩu 5%, tài sản mua về dùng cho HĐTX, các chi phí khác đơn vị đã trả bằng TGKB 6.000, tỷ lệ hao mòn 15% năm
4. Ngày 10/2 Điều chuyển cho đơn vị cấp dưới 1 TSCĐ nguyên giá 200.000, hao mòn lũy kế 150.000.

- Ngày 20/5 Bộ phận xây dựng cơ bản bàn giao công trình thuộc nguồn kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản 150.000, tỷ lệ hao mòn 10% năm.
- Ngày 25/7 Nhượng bán một xe ô tô nguyên giá 100.000, giá trị hao mòn lũy kế 90.000, thu nhượng bán 20.000, chi nhượng bán 5.000
- Ngày 30/8 rút dự toán kinh phí theo đơn đặt hàng nhà nước mua một TSCĐ, giá mua 56.000, thuế GTGT 10%, chi phí vận chuyển, lắp ráp đã chi bằng tiền gửi 6.000, tỷ lệ hao mòn 12% năm
- Ngày 25/11 mua 1 TSCĐ dùng cho hoạt động phúc lợi từ quỹ khen thưởng phúc lợi, trị giá 10.000, thuế 10% , tỷ lệ hao mòn 25% năm.

B. Yêu cầu:

- Tính hao mòn TSCĐ năm N và N+1
- Định khoản các nghiệp vụ phát sinh trong năm N.
- Mở và ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung
- Nếu các TSCĐ phục vụ cho hoạt động SXKD thì kế toán hạch toán và tính khấu hao như thế nào?

Bài 6.1:

A. Tại trường trung học kinh tế trung ương I trong tháng N có tình hình như sau (đvt: 1.000, các tài khoản có số dư hợp lý) :

- Nhận dự toán kinh phí hoạt động thường xuyên năm nay về tiền lương 20.000
- Rút dự toán kinh phí hoạt động thường xuyên năm nay về lương và các khoản phụ cấp nhập quỹ tiền mặt 20.000
- Khấu trừ lương các khoản tiền điện, điện thoại phải thu của cán bộ, công chức ở nhà tập thể 1.200
- Khấu trừ lương viên chức khoản nợ phải thu: 300
- Khấu trừ lương viên chức tiền tạm ứng: 600
- Lương và các khoản phụ cấp khác phải trả trong tháng ghi chi hoạt động thường xuyên 20.000
- Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo quy định
- Xuất quỹ tiền mặt chi lương và phụ cấp trong kỳ cho viên chức

B. Yêu cầu:

Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Bài 6.2:

A. Tại Đvt HCSN X trong tháng 1 năm N có tình hình như sau: Đầu tháng 1 năm N một số TK có số dư như sau: đvt: 1.000đ

TK 111: 40.000.000 TK 3321: 1.000.000
TK 334: 2.500.000 TK 661: 3.200.000

Các tài khoản khác có số dư hợp lý

Trong tháng có các nghiệp vụ kinh tế:

- Tiền lương và phụ cấp phải trả cho viên chức trong tháng là 20.000.000 ghi chi hoạt động thường xuyên.
- BHXH phải trả theo chế độ quy định cho viên chức: 800.000
- Khấu trừ lương, tiền nhà, điện, nước của viên chức: 400.000
- Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo quy định.
- Xuất quỹ tiền mặt chi lương và BHXH cho công chức (kể cả số lương kỳ trước) là 21.700.000
- Nộp bảo hiểm xã hội theo quy định bằng TGKB cho cơ quan quản lý là 4.800
- Cơ quan BHXH cấp chi BHXH cho Đvt bằng tiền gửi Kho bạc: 800.000

B. Yêu cầu:

Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên và phản ánh vào sơ đồ tài khoản của các tài khoản có liên quan.

Bài 6.3:

A. Tài liệu tại một ĐV bệnh viện X trong quý 3 năm N có tình hình như sau: (đvt: 1.000đ)

I. Số dư đầu kỳ:

- TK 331 là 70.000. Trong đó chi tiết theo đối tượng:
 - + TK 3311 (X): 25.000
 - + TK 3311 (Y): 15.000
- TK 3312: 30.000 (vay tiền)
- TK 111: 246.000
- TK 112: 159.000
- Các tài khoản khác có số dư hợp lý

II. Trong tháng có các nghiệp vụ phát sinh : (đvt: 1.000đ)

- Ngày 1/7 Nhượng bán 1 máy trợ tim cho ĐV Y, nguyên giá 120.000 đã hao mòn 60.000 người mua chưa trả tiền, giá bán 80.000.
- Ngày 3/7 Xuất quỹ tiền mặt cho ĐV bạn mượn 20.000
- Ngày 10/7 Các khoản phải thu về lãi tín phiếu, kho bạc được xác định là 8.000
- Ngày 13/7 Rút TGKB ứng trước tiền cho người bán hóa chất Z là 50.000 theo hợp đồng.
- Ngày 15/7 Người nhận thầu sửa chữa lớn nhà kho bệnh viện đã sửa chữa xong, bàn giao đúng thủ tục tính tiền mà bệnh viện phải trả là 100.000
- Ngày 25/7 Rút TGKB thanh toán cho người nhận thầu 100.000
- Ngày 5/8 Theo biên bản kiểm kê TSCĐ một máy chuyên dùng sử dụng cho việc điều trị mắt chưa rõ nguyên nhân. Nguyên giá 50.000 đã khấu hao 20.000, TSCĐ hình thành từ nguồn KPHĐSN.

8. Ngày 12/8 Tình hình mất TSCĐ ở nghiệp vụ 7, ĐV quyết định bắt buộc bồi thường 50%, 50% giá trị còn lại cho phép xóa bỏ số thu bồi thường theo quyết định phải nộp vào ngân sách.
 9. Ngày 20/8 Nhập quỹ tiền mặt số tiền ĐV bạn mượn: 15.000
 10. Ngày 29/8 Khoản nợ khó đòi của ĐV bạn 5.000 ĐV quyết định xóa nợ bằng cách tính vào quỹ cơ quan.
 11. Ngày 11/9 Nhận được giấy báo Có về tiền nhượng bán máy trợ tim là 80.000. Số tiền này được phép ghi tăng nguồn kinh phí hoạt động sự nghiệp.
12. Ngày 12/9 Nhập kho hóa chất do người bán giao, ĐV đã kiểm nhận giá thực tế nhập kho là 50.000.

B. Yêu cầu:

1. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.
2. Vào sổ cái tài khoản 331, 311 của hình thức chứng từ ghi sổ?

Bài 6.4:

A. Tại đơn vị SN có thu T trong tháng 6/N (đvt: 1.000đ, các tài khoản có số dư hợp lý):

1. Ngày 15/6 Tính số tiền lương phải trả cho viên chức, cộng chức 150.000.
2. Ngày 20/6 Tính các khoản trích theo lương theo quy định
3. Ngày 23/6 Các khoản viên chức còn nợ khấu trừ lương:
 - Nợ tạm ứng quá hạn 350.
 - Nợ tiền phạt vật chất 150.
 - Nợ tiền điện thoại 30
4. Ngày 26/6 Rút dự toán kinh phí hoạt động kỳ báo cáo về quỹ tiền mặt 150.000 và nộp BHXH 25.000
5. Ngày 27/6 Chi quỹ tiền mặt để trả lương viên chức và lao động hợp đồng 141.970 và mua thẻ BHYT cho viên chức 3.750
6. Ngày 27/6 Tính các khoản khác phải trả cho viên chức và lao động hợp đồng.
 - Thưởng thi đua từ quỹ khen thưởng 60.000
 - Phúc lợi phải trả trực tiếp từ quỹ phúc lợi 160.000
 - Phụ cấp ngoài lương từ nguồn thu sự nghiệp đã bổ sung kinh phí hoạt động thường xuyên 1.195.000
 - BHXH phải trả trực tiếp 18.000
7. Ngày 28/6 Tính số chi học bổng sinh viên 850.000 được ghi chi hoạt động thường xuyên
8. Ngày 29/6 Nhận tiền BHXH cấp bù chi bằng TGKB 18.000
9. Ngày 29/6 Rút TGKB về quỹ tiền mặt để chi trả các khoản khác cho lao động 1.433.000 và để chi trả học bổng sinh viên 850.000.
10. Ngày 30/6 Chi tiền mặt trả các khoản cho lao động và học bổng sinh viên.

B. Yêu cầu:

1. Định khoản và ghi tài khoản các nghiệp vụ.
2. Mở và ghi sổ các nghiệp vụ theo hình thức Nhật ký chung

Bài 6.5:

A. Tài liệu cho tại ĐV HCSN K trong tháng 10 năm N (đvt: 1.000đ, các tài khoản khác có số dư hợp lý)

1. Ngày 20/10 Tính số lương phải trả cho viên chức và lao động trong ĐV:
 - Chi HĐTX: 1.780.000
 - Chi dự án: 50.000
 - Chi XD CB: 70.000
2. Ngày 20/10 Trích các quỹ theo quy định
3. Ngày 29/10 Rút DTKP
 - Về quỹ tiền mặt để chi lương: 1.900.000
 - Về quỹ tiền mặt để mua thẻ BHYT: 57.000
 - Nộp BHXH 380.000
4. Ngày 30/10 Trả lương 1.900.000 và mua thẻ BHYT là 57.000 bằng tiền mặt.
5. Ngày 30/10 Nhận 19.000 tiền KPCĐ được cấp để chi tiêu tại ĐV bằng TGKB.
6. Ngày 30/10 Chi BHXH cho lao động trực tiếp theo bảng kê thanh toán là 80.000.
7. Ngày 31/10 Chi KPCĐ tại ĐV bằng tiền mặt 16.160.
8. Ngày 31/10 Quyết toán số chi BHXH trực tiếp và ĐV nhận cấp phát bù chi BHXH theo thực tế bằng TGKB là 80.000.

B. Yêu cầu:

1. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên và phản ánh vào sơ đồ tài khoản của các tài khoản có liên quan.
2. Mở và ghi sổ kế toán theo hình thức sổ “Nhật ký chung”, “CTGS”, “NK - SC”

Bài 6.6:

A. Tại đơn vị HCSN có thu D trong tháng 9/N có tình hình thanh toán lương và các khoản phải nộp theo lương như sau (đvt: 1.000đ, các tài khoản khác có số dư hợp lý)

1. Ngày 25/9 Tính số tiền lương phải trả cho:
 - Viên chức tại đơn vị: 6.000.000, lao động hợp đồng phải trả 400.000
2. Ngày 25/9 Tính các khoản trích theo lương theo quy định.

3. Ngày 26/9 Các khoản viên chức còn nợ khấu trừ lương.
 - Nợ tạm ứng quá hạn: 5.600
 - Nợ tiền phạt bồi thường vật chất; 2.400
 - Nợ tiền điện thoại quá hạn: 480
4. Ngày 27/9 Rút dự toán kinh phí hoạt động kỳ báo cáo nhập quỹ tiền mặt 2.400.000 và nộp BHXH 400.000
5. Ngày 29/9 Chi quỹ tiền mặt để:
 - Trả lương cho viên chức và lao động hợp đồng: 2.271.520
 - Mua thẻ BHYT cho viên chức: 60.000
6. Ngày 29/9 Các khoản khác phải trả cho viên chức và lao động hợp đồng:
 - Thưởng thi đua: 960.000
 - Phúc lợi chi: 2.256.000
 - Phụ cấp ngoài lương từ quỹ thu đào tạo: 19.120.000 ghi bổ sung kinh phí hoạt động thường xuyên.
 - BHXH phải trả trực tiếp 288.000
7. Ngày 30/9 Tính số học bổng theo quy chế cho sinh viên 1.600.000, trong đó: thuộc kinh phí cấp theo dự toán là 3.200.000, số còn lại bổ sung từ thu đào tạo cho nguồn kinh phí hoạt động.
8. Ngày 30/9 Rút TGKB về quỹ tiền mặt 36.800.000
9. Ngày 30/9 Chi trả các khoản khác cho viên chức 22.928.000 và chi trả học bổng sinh viên 13.600.000 bằng tiền mặt

B. Yêu cầu:

1. Định khoản và ghi vào tài khoản các nghiệp vụ phát sinh
2. Mở và ghi sổ các nghiệp vụ theo hình thức " Chứng từ - ghi sổ".

Bài 6.7 :

A. Tại trường Đại học X trong kỳ có tình hình như sau: (ĐVT: 1.000đ)

I. Số dư đầu kỳ TK 312: 142.000 trong đó chi tiết:

- 312 A: 20.000 (tạm ứng nhân viên A đi công tác)
- 312 B: 36.000 (tạm ứng nhân viên B thực hiện đề tài khoa học)
- 312 C: 86.000 (tạm ứng nhân viên C mua nguyên liệu)
- Các tài khoản khác có số dư hợp lý

II. Trong tháng có các nghiệp vụ phát sinh:

1. Thanh toán hoàn tạm ứng của anh C mua nguyên liệu nhập kho 83.000, còn lại nhập quỹ 3.000.
2. Thanh toán hoàn tạm ứng cho anh A đi công tác, số tiền là 19.900, trừ lương trong tháng số tiền anh A tạm ứng chi chưa hết.
3. Anh B hoàn chứng từ đề tài khoa học đã nghiệm thu 36.000, ghi chi thường xuyên.
4. Tạm ứng cho anh A số tiền mặt để quảng cáo: 4.000

B. Yêu cầu:

Định khoản và phản ánh vào TK tổng hợp, chi tiết cho từng đối tượng tạm ứng.

Bài 6.8

A. Ở đơn vị sự nghiệp có thu A có các tài liệu kế toán liên quan đến các khoản nợ phải thu như sau (đvt: 1.000đ):

I. Số dư đầu tháng 2/N của TK 311: 500 trong đó

- + TK 3111: 400 (Chi tiết công ty X)
- + TK 3118: 100 (Chi tiết tài sản thiếu)
- + Các tài khoản khác có số dư hợp lý

II. Các nghiệp vụ phát sinh trong tháng 2/N:

1. Ngày 02/2/N xuất kho sản phẩm để bán cho công ty Y, giá xuất kho 86.000, giá bán 99.000 trong đó thuế GTGT 10%, 1 tháng sau công ty Y thanh toán
2. Ngày 05/2/N nhận được tiền do công ty X trả nợ kỳ trước bằng tiền gửi ngân hàng: 300
3. Ngày 10/2/N thu bồi thường về giá trị tài sản phát hiện thiếu theo quyết định xử lý bằng tiền mặt: 40, trừ dần vào lương phải trả viên chức: 60
4. Giá trị khối lượng công việc theo đơn đặt hàng của Nhà nước hoàn thành được nghiệm thu thanh toán theo giá thanh toán: 200
5. các khoản chi hoạt động khi quyết toán không được duyệt y phải thu hồi: 20.

B. Yêu cầu:

Định khoản và phản ánh vào sơ đồ kế toán các nghiệp vụ kinh tế trên.

Bài 6.9:

A. Ở đơn vị sự nghiệp có thu A có tài liệu kế toán về các khoản phải trả như sau (đvt: 1.000đ)

I. Số dư đầu tháng 2/N của TK 331 : 18.000 Trong đó:

- + TK 3311 : 13.000 (Chi tiết công ty B)
- + TK 3318 : 1.000
- + Các tài khoản khác có số dư hợp lý

II. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 2/N:

1. Chuyển tiền gửi kho bạc về trả nợ Công ty B ở kỳ trước, số tiền: 13.000
2. Mua vật liệu về nhập kho chưa trả tiền người bán, số tiền: 5.000

3. Vay tiền của đơn vị X mua hàng hoá về nhập kho, số tiền: 8.000
4. Quyết định xử lý số 01: Xác định số tài sản thừa tháng trước 1.000 được bổ sung kinh phí hoạt động.

B. Yêu cầu:

Định khoản và phản ánh vào sơ đồ kế toán các nghiệp vụ kinh tế trên.

Bài 6.10

A. Ở đơn vị sự nghiệp có thu A có các tài liệu về tình hình thanh toán các khoản phải nộp Nhà nước (đvt: 1.000đ):

I. Số dư đầu tháng 6/N của TK 333: 10.000 trong đó:

- + TK 3331: 7.000
- + TK 3332: 3.000
- + Các tài khoản khác có số dư hợp lý

II . Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 6/N:

1. Doanh thu bán hàng hoá: 99.000, trong đó thuế GTGT 10%, đã thu bằng tiền gửi ngân hàng, giá vốn hàng bán 36.000
2. Số thuế thu nhập doanh nghiệp quý II/N đơn vị phải nộp NSNN: 3.000
3. Các khoản thu phí đơn vị phải nộp NSNN: 4.000
4. Thuế GTGT đầu vào phát sinh được khấu trừ: 12.000
5. Chuyển tiền gửi ngân hàng nộp thuế GTGT: 4.000 và nộp thuế TNDN: 3.000
6. Xuất quỹ tiền mặt nộp tiền thu phí: 6.000

B. Yêu cầu:

Định khoản và phản ánh vào sơ đồ kế toán các nghiệp vụ kinh tế trên

Bài 6.11

a . Tại đơn vị HCSN V trong tháng 12 có các nghiệp vụ sau (đvt: 1.000đ, các tài khoản khác có số dư hợp lý)

- 1 . Ngày 4/12 Rút dự toán kinh phí hoạt động sự nghiệp mua TSCĐ HH trị giá 437.500 chi phí vận chuyển đã trả bằng tiền mặt là 1.250
2. Ngày 7/12 Xuất quỹ tiền mặt chi trả tiền điện thoại cho HĐTX 37.500
- 3 . Ngày 10/12 Xuất quỹ tiền mặt chi trả tiền dịch vụ điện nước mua ngoài ghi chi hoạt động theo giá thanh toán 62.500
- 4 . Ngày 11/12 Xuất kho vật liệu, dụng cụ ghi chi cho HĐTX 25.000, trong đó vật liệu 7.500 dụng cụ lâu bền 17.500
- 5 . Ngày 28/12 Tính lương viên chức phải trả cho HĐTX 1.000.000
6. Ngày 29/12 Tính các khoản trích theo lương theo quy định
7. Ngày 30/12 Rút tiền gửi Kho bạc: về quỹ tiền mặt 1.025.000, nộp quỹ BHXH cho nhà nước (20%) 200.000
8. Ngày 30/12 Xuất quỹ tiền mặt trả lương cho viên chức 1.000.000 và mua thẻ BHYT cho viên chức 30.000
9. Ngày 30/12 Cuối năm quyết toán khối lượng XDChb dở dang thuộc kinh phí năm tài chính 46.250
- 10 . Ngày 31/12 Vật tư mua dùng cho hoạt động thuộc kinh phí hoạt động được đánh giá theo số tồn kho cuối năm là 4.250
11. Ngày 31/12 Kinh phí và chi kinh phí hoạt động thường xuyên được kết chuyển chờ duyệt năm sau

B. Yêu cầu:

1. Định khoản và ghi tài khoản các nghiệp vụ.
2. Năm sau giả sử công trình XDChb hoàn thành với giá quyết toán 50.000 thì hạch toán như thế nào?
3. Năm sau số vật tư tồn kho thuộc kinh phí năm trước xuất dùng thì kế toán ghi như thế nào?
4. Năm sau nếu kinh phí năm trước và chi dùng kinh phí năm trước được duyệt thì hạch toán thế nào số chi được duyệt, số chi không được duyệt do sai chế độ?

Bài 6.12

A. Tài liệu cho tại 1 đơn vị HCSN E có tình hình thanh toán kinh phí cấp phát nội bộ như sau (đvt: 1.000đ, các tài khoản khác có số dư hợp lý)

1. Nhận thông báo dự toán kinh phí được cấp trong quý I/N trong đó hoạt động thường xuyên 15.000.000, xây dựng cơ bản 5.000.000
2. Phân phối dự toán kinh phí hoạt động thường xuyên năm cho đơn vị F 10.400.000 và kinh phí XDChb quý I/N 2.080.000
3. Đơn vị F báo cáo đã rút dự toán kinh phí quý 1 để chi tiêu bằng tiền gửi kho bạc 4.680.000, trong đó DTKP XDChb: 2.080.000
4. Cho phép F bổ sung kinh phí hoạt động và kinh phí XDChb từ nguồn thu sự nghiệp 1.430.000, trong đó kinh phí hoạt động thường xuyên là 1.300.000
5. Cấp phát bổ sung kinh phí hoạt động 863.200 và kinh phí XDChb 520.000 cho F bằng chuyển khoản ngoài dự toán kinh phí.
6. Đơn vị F báo đã tiếp nhận kinh phí hoạt động thường xuyên từ nguồn ngân sách địa phương bằng tiền gửi kho bạc là 403.000
7. Cuối quý I/N đơn vị phụ thuộc F nộp báo cáo quyết toán gồm các khoản:
 - a. Chi phí thường xuyên theo báo cáo: 5.063.500
 - Chi lương và các khoản phụ cấp cho viên chức 4.160.000
 - Quỹ phải nộp theo lương 17% ghi chi: 707.200

- Học bổng phải trả cho sinh viên: 127.400
- Chi mua vật liệu bằng tiền mặt: 68.900

b. Chi XDCB đã hoàn thành quyết toán theo số kinh phí XDCB cấp cho F quý I/N là 2.730.000

B. Yêu cầu.

1. Định khoản và ghi vào tài khoản của đơn vị E cấp trên.
2. Mở và ghi sổ Nhật ký chung các nghiệp vụ đã cho tại đơn vị E (Nhật ký chung và sổ cái TK 341).
3. Tại đơn vị F các nghiệp vụ được hạch toán thế nào?

Bài 6.13

A. Đơn vị HCSN X là đơn vị dự toán cấp 2, đơn vị HCSN Y là đơn vị dự toán cấp 3

I. kỳ cả hai đơn vị có số dư như sau (đvt: 1.000đ).

Đơn vị X	Đơn vị Y
TK 111: 156.000	TK 111: 20.000
TK 112: 210.000	TK 112: 142.000
TK 341 (Y): 50.000	TK 342 (X): 20.000 (Dư có)
TK 431: 62.000	Các tài khoản khác có số dư hợp lý
TK 1552: 90.000	
TK 342(Y): 20.000 Dư nợ	

II. Trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau:

1. Đơn vị X cấp bổ sung kinh phí HĐSN cho đơn vị Y:
Tiền mặt: 50.000
TGKB: 70.000
2. Đơn vị X mua vật liệu nhập kho sử dụng cho HĐSN chưa thanh toán cho người bán 42.000, phí vận chuyển thanh toán bằng tiền mặt 1.800.
3. Theo yêu cầu của đơn vị X, đơn vị Y thanh toán hộ người bán của X số tiền 42.000 bằng TGKB.
4. Đơn vị X xuất kho một số hàng hoá bán cho khách hàng K, giá vốn là 25.000, giá bán chưa có thuế GTGT 10% là 41.000, K chấp nhận thanh toán.
5. Đơn vị Y thu hộ số tiền cho đơn vị X từ khách hàng K thanh toán bằng TGKB 45.400
6. Đơn vị Y nhận được thông báo của đơn vị X phân phối quỹ phúc lợi là 5.000
7. Đơn vị X chi hộ cho đơn vị Y tiền thanh toán văn phòng phẩm của người bán bằng TM:1.800
8. Cuối kỳ 2 đơn vị thanh toán bù trừ cho nhau về các khoản chi hộ, thu hộ.. và thanh toán cho nhau phần chênh lệch bằng tiền mặt

B. Yêu cầu:

1. Định khoản và phản ánh các nghiệp vụ trên
2. Ghi vào sổ chi tiết 341, 342
3. Ghi vào sổ cái TK 341, 342 của hình thức nhật ký chung

Bài 6.14

A. Tại đơn vị HCSN có thu Y trong quý I năm tài chính N có các nghiệp vụ sau: (đvt: 1.000đ, các tài khoản khác có số dư hợp lý)

1. Ngày 2/1 Nhận dự toán kinh phí hoạt động thường xuyên năm tài chính 3.960.000
2. Ngày 3/1 Rút dự toán kinh phí hoạt động thường xuyên về quỹ tiền mặt 880.000
3. Ngày 20/1 Rút dự toán kinh phí HĐTX trả tiền mua nguyên vật liệu nhập kho theo giá thanh toán 44.000 và chi trực tiếp cho hoạt động thường xuyên 396.000
4. Ngày 25/1 Rút dự toán kinh phí HĐTX cấp cho đơn vị phụ thuộc 528.000
5. Ngày 3/3 Nhận bàn giao từ nhà thầu công trình sửa chữa lớn thuộc hoạt động thường xuyên trị giá 35.200
6. Ngày 15/2 Rút dự toán kinh phí HĐTX chi thanh toán tiền thuê thầu sửa chữa 40.000
7. Ngày 28/2 Tiền lương phải trả viên chức trong tháng 2 là: 440.000
8. Ngày 28/2 Các khoản trích theo lương theo quy định
9. Ngày 5/3 Rút dự toán chi HĐTX mua TSCĐ HH đã bàn giao cho sử dụng theo giá mua có thuế GTGT 10% là 792.000. Chi phí mua, lắp đặt chạy thử chi bằng tiền mặt 9.900.
10. Ngày 7/3 Xuất vật liệu chi dùng cho hoạt động TX 44.000
11. Ngày 10/3 Nhận dự toán kinh phí hoạt động không thường xuyên năm tài chính 1.500.000
12. Ngày 16/3 Cấp kinh phí hoạt động TX cho cấp dưới bằng tiền mặt 594.000
13. Ngày 17/3 Rút dự toán kinh phí hoạt động không TX cấp cho cấp dưới 660.000
14. Ngày 21/3 Rút dự toán chi HĐ không TX chi thanh toán dịch vụ mua ngoài 239.800
15. Ngày 24/3 Chi khác cho hoạt động TX bằng tiền mặt 91.300
16. Ngày 30/3Duyệt quyết toán chi của cấp dưới theo số cấp đã dùng.

B. Yêu cầu.

1. Định khoản và ghi tài khoản các nghiệp vụ.
2. Mở và ghi sổ theo hình thức "Nhật ký chung".

Bài 7.1:

A. Tài liệu cho tại đơn vị sự nghiệp G (đvt: 1.000đ, các tài khoản khác có số dư hợp lý):

I. Tình hình kinh phí và sử dụng kinh phí ngày 1/10/N.

461: 1.996.800 (4611: 512.000; 4612: 1.484.800)

II. Nghiệp vụ phát sinh quý IV/N:

1. Rút dự toán kinh phí hoạt động quý IV về tài khoản TGKB 2.560.000
2. Bổ sung kinh phí hoạt động quý IV/N từ nguồn thu sự nghiệp đã có chứng từ ghi thu, ghi chi 11.520.000
3. Nhận cấp phát kinh phí theo lệnh chi tiền 64.000
4. Chi hoạt động thường xuyên phát sinh trong kỳ gồm:
 - Lương lao động thuộc quỹ lương phải trả: 1.024.000
 - Lương cho lao động hợp đồng phải trả: 384.000
 - Các khoản phải nộp theo lương ghi chi (17%): 174.080
 - Chi phụ cấp khác ngoài dự toán kinh phí được ghi chi viên chức là 8.448.000
 - Chi thanh toán tiền học bổng cho sinh viên theo quyết định: 3.584.000, trong đó thuộc quỹ kinh phí cấp phát theo dự toán là 512.000
 - Chi trả điện nước cho HĐTX bằng TGKB 51.200, bằng tiền mặt 38.400
 - Xuất dùng công cụ lâu bền cho hoạt động: 20.480
 - Mua máy vi tính văn phòng cho HĐTX: 202.240 trả bằng TGKB, đã bàn giao cho sử dụng.
 - Số kinh phí cấp phát cho đơn vị phụ thuộc bằng tiền mặt là: 217.600
5. Chi kinh phí quý trước đã được duyệt y theo thực tế chi kết chuyển chờ duyệt.
6. Đơn vị phụ thuộc báo số kinh phí cấp, cấp trên duyệt y số chi theo chứng từ 217.600.
7. Kinh phí chi quý IV kết chuyển chờ duyệt trong năm (N+1)

B. Yêu cầu:

1. Định khoản và ghi tài khoản các nghiệp vụ quý IV
2. Mở và ghi sổ theo hình thức "Nhật ký chung" cho quý IV.

Bài 7.2:

A. Tài liệu tại đơn vị SNCT T trong năm tài chính N có tình hình kinh phí hoạt động và chi tiêu kinh phí như sau (đvt: 1.000đ):

I. Số dư ngày 1/12/N:

- 461: 1.053.000 (4611: 270.000; 4612: 783.000)
- 661 1.053.000 (6611: 270.000; 6612: 783.000)
- Các tài khoản khác có số dư hợp lý

II. Các nghiệp vụ tháng 12/N.

1. Rút dự toán kinh phí hoạt động quý IV/N về TGKB 1.350.000
2. Bổ sung kinh phí hoạt động năm N bằng nguồn thu sự nghiệp đã có chứng từ ghi thu, ghi chi 6.075.000
3. Nhận cấp phát theo lệnh chi tiền là 33.750
4. Chi hoạt động thường xuyên được ghi chi trong tháng 12/N.
 - Chi lương cho viên chức: 675.000
 - Chi lương cho lao động hợp đồng: 202.500
 - Các khoản phải nộp theo lương ghi chi : 114.750
 - Chi trả phụ cấp khác cho lao động trong đơn vị ngoài dự toán kinh phí hoạt động được ghi chi hoạt động thường xuyên 4.455.000
 - Học bổng phải trả cho sinh viên theo quyết định là 1.890.000 trong đó chi bằng dự toán kinh phí hoạt động 270.000
 - Chi điện nước bằng TGKB 27.000, chi nộp điện thoại bằng tiền mặt 20.250
 - Xuất dụng công cụ lâu bền cho hoạt động thường xuyên 10.800
 - Mua máy vi tính văn phòng cho hoạt động thường xuyên 63.450 chưa trả tiền, đã bàn giao sử dụng.
2. Quyết toán kinh phí năm tài chính N chưa được duyệt kết chuyển chờ duyệt trong năm (N+1)

B. Yêu cầu:

1. Định khoản và ghi tài khoản các nghiệp vụ.
2. Mở và ghi sổ kế toán cho tháng 12/N theo hình thức sổ "Nhật ký chung".
3. Sổ kinh phí năm trước nếu được duyệt trong năm báo cáo sẽ hạch toán như thế nào?

Bài 7.3:

A. Tài liệu cho tại đơn vị sự nghiệp Y (đvt: 1.000đ, các tài khoản khác có số dư hợp lý)

1. Nhận dự toán kinh phí hoạt động được phân phối 1.440.000
2. Rút dự toán kinh phí hoạt động về quỹ tiền mặt để chi 320.000
3. Rút dự toán kinh phí hoạt động trả tiền mua vật tư nhập kho 16.000
4. Rút dự toán kinh phí hoạt động mua dụng cụ dùng trực tiếp cho bộ phận 144.000
5. Rút dự toán kinh phí hoạt động cấp cho đơn vị cấp dưới 192.000

- Chi sửa chữa lớn khu nhà văn phòng thuê thầu đã bàn giao cho sử dụng 12.800
- Rút dự toán kinh phí hoạt động thanh toán tiền cho nhà thầu sửa chữa lớn 12.800
- Tổng số tiền lương phải trả viên chức ghi trong năm 160.000
- Quỹ phải nộp theo lương được ghi chi hoạt động 27.200
- Dùng dự toán kinh phí hoạt động mua TSCĐ HH đã bàn giao cho sử dụng theo giá mua 288.000, chi phí lắp đặt chạy thử bằng tiền mặt 3.600
- Xuất kho vật liệu cho hoạt động 16.000
- Rút dự toán kinh phí hoạt động về quỹ tiền mặt 120.000
- Rút dự toán kinh phí hoạt động chi trả tiền mua vật liệu văn phòng dùng cho hoạt động 20.000
- Cấp kinh phí hoạt động cho đơn vị phụ thuộc bằng tiền mặt 216.000
- Cấp kinh phí cho cấp dưới bằng rút dự toán kinh phí hoạt động 240.000
- Chi dịch vụ điện nước cho hoạt động là 120.400, trong đó chi bằng dự toán kinh phí hoạt động rút 87.200, còn lại chi bằng tiền mặt 33.200.
- Duyệt chi cho cấp dưới theo số kinh phí cấp phát năm tài chính.
- Ghi kết chuyển kinh phí và sử dụng kinh phí năm nay chờ duyệt năm sau.

B. Yêu cầu:

- Định khoản và ghi tài khoản
- Mở và ghi sổ các nghiệp vụ trên sổ của hình thức "Nhật ký chung".

Bài 7.4:

A. Cho tài liệu tại một đơn vị hành chính sự nghiệp có thu như sau (đvt: 1.000đ, các tài khoản khác có số dư hợp lý)

- Nhận kinh phí Nhà nước đặt hàng bằng lệnh chi tiền 150.000
- Tập hợp chi phí thực hiện đơn đặt hàng thực tế phát sinh:
 - Giá trị vật liệu xuất kho sử dụng cho đơn đặt hàng 65.000
 - Giá trị vật liệu mua ngoài chưa trả dùng trực tiếp cho đơn đặt hàng 25.000
 - Các khoản phải trả công nhân viên 20.000
 - Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định
 - Thanh toán tạm ứng cho nhân viên thực hiện đơn đặt hàng 4.000
 - Chi phí khác phát sinh bằng tiền mặt 3.200, bằng chuyển khoản 4.000
- Mua một TSCĐ đưa vào sử dụng ngay theo nguyên giá 15.000 bằng nguồn kinh phí theo đơn đặt hàng của nhà nước. Tiền mua chưa thanh toán.
- Hoàn thành đơn đặt hàng được nghiệm thu theo giá thanh toán 150.000
- Kết chuyển chi phí thực tế thực hiện đơn đặt hàng để xác định chênh lệch thu chi
- Trích lập quỹ cơ quan từ chênh lệch thu lớn hơn chi theo đơn đặt hàng của Nhà nước trong đó quỹ khen thưởng 5.000, quỹ phúc lợi 200

B. Yêu cầu:

- Định khoản các nghiệp vụ trên
- Mở và ghi sổ theo hình thức nhật ký chung, sổ cái TK 465, TK 635

Bài 7.5:

A. Cho tài liệu tại một đơn vị hành chính sự nghiệp có thu như sau (đvt: 1.000đ, các tài khoản khác có số dư hợp lý)

- Mua một TSCĐ trị giá 120.000, chưa trả người bán. Chi phí tiếp nhận đã chi bằng tiền mặt 1.500. Tài sản được mua bằng nguồn kinh phí hoạt động
- Dùng số tiết kiệm chi trong nguồn kinh phí nhà nước cấp theo đơn đặt hàng mua một số TSCĐ đưa vào sử dụng ngay theo nguyên giá 21.000. Tiền mua đã thanh toán bằng chuyển khoản
- Thanh lý một TSCĐ đang dùng cho quản lý dự án biết nguyên giá tài sản là 60.000, đã hao mòn 58.000. Chi phí thanh lý đã chi bằng tiền mặt 500. Người mua chấp nhận mua theo giá 2.800 và đã thanh toán bằng chuyển khoản
- Mua một TSCĐ dùng cho sản xuất theo đơn đặt hàng của Nhà nước trị giá 34.000. Chi phí lắp đặt 1.000. Tiền mua và chi phí khác đã thanh toán toàn bộ bằng tiền mặt. Biết tài sản này được mua bằng nguồn kinh phí Nhà nước cấp để thực hiện đơn đặt hàng
- Điều chuyển cho đơn vị cấp dưới một TSCĐ đang dùng có nguyên giá 42.000, đã hao mòn 20.000
- Tiếp nhận một TSCĐ do cấp trên điều động theo giá trị còn lại trên sổ của đơn vị cấp trên là 20.000

B. Yêu cầu:

- Định khoản các nghiệp vụ kinh tế trên
- Mở và ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế theo hình thức Nhật ký sổ cái

Bài 7.6:

A. Cho số dư đầu kỳ các TKKT tại bệnh viện Bạch Mai: (đvt: 1.000đ)

- TK 111: 156.000

- TK 112: 242.000
- TK 461: 142.000
- TK 661: 120.000
- Các tài khoản khác có số dư hợp lý

Trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau (đvt: 1.000đ):

1. Thu viện phí của bệnh nhân điều trị bằng tiền mặt: 450.000.
2. Theo quy định số thu viện phí được phân phối như sau:
 - 60% bổ sung kinh phí hoạt động thường xuyên.
 - 30% chi bồi dưỡng cho CBCNV làm việc
 - 5% chuyển về cơ quan chủ quản bộ quản lý
 - 5% Trích lập quỹ khen thưởng.
3. Chi phí khám chữa bệnh bằng tiền mặt: 20.000
4. Xuất quỹ khen thưởng cho CBCNV: 10.000
5. Xuất quỹ nộp cho cơ quan cấp trên: 6.500
6. Chi công tác phí bằng tiền mặt: 3.000
7. Xuất quỹ tiền mặt mua máy móc thiết bị dùng cho hoạt động khám, chữa bệnh 20.000. Chi phí trước khi sử dụng 1.000. Tài sản này mua từ nguồn viện phí bổ sung kinh phí.
8. Dùng TGNH mua một số thuốc để điều trị bệnh đã nhập kho 28.000

B. Yêu cầu:

1. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.
2. Ghi vào sổ chi tiết TK 511 và sổ cái TK 511 của hình thức chứng từ ghi sổ.

Bài 7.7:

A. Cho số dư đầu kỳ các TKKT tại viện thử nghiệm công nghệ sinh học K như sau: đvt: 1.000đ

- TK 111: 124.000
- TK 112: 241.000
- TK 631: 21.000
- TK 152: 58.000
- TK 461: 49.000
- Các tài khoản khác có số dư hợp lý

Trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau (đvt: 1.000đ):

1. Nhận DTKP do bộ cấp thuộc nguồn KPHĐTX: 500.000
2. Rút dự toán KPHĐTX chuyển vào TGKB 100.000, tiền mặt 50.000
3. Mua vật liệu nhập kho phục vụ cho HĐSXKD thanh toán bằng TM: 70.000
4. Xuất vật liệu phục vụ cho SXKD 50.000
5. Tiền lương phải trả cho các đối tượng trong viện:
 - Viên chức thuộc HĐTX: 40.000
 - Nhân viên thuộc bộ phận SXKD: 12.000
6. BHXH, BHYT, HPCĐ trích theo quy định của chế độ trên lương viên chức thực tế và lương lao động SXKD.
7. Dịch vụ mua ngoài thanh toán bằng TGKB phục vụ HĐTX: 24.000, phục vụ HĐSXKD: 21.000
8. Dịch vụ của HĐSXKD đã hoàn thành và được khách hàng chấp nhận với giá 120.000

B. Yêu cầu

1. Định khoản và phản ánh các nghiệp vụ vào TKKT?
2. Ghi vào sổ chi tiết, tổng hợp các TK của hình thức chứng từ ghi sổ, NKC và NKSC.

Bài 7.8:

A. Tài liệu tại đơn vị HCSN M có tình hình tiếp nhận và sử dụng kinh phí dự án năm N như sau (đvt: 1.000, các tài khoản khác có số dư hợp lý).

1. Nhận thông báo DTKP dự án 1.250.000
2. Rút DTKP dự án về quỹ tiền mặt để chi tiêu 1.250.000 trong đó kinh phí quản lý dự án 375.000.
3. Mua vật liệu cho thực hiện dự án đã trả bằng tiền mặt 250.000
4. Mua tài sản hữu hình để phục vụ cho việc thực hiện dự án 500.000, đã trả bằng tiền mặt.
5. Lương trả cho dự án 75.000, trong đó quản lý dự án là 11.250
6. Tính các khoản chi tiền mặt mua vật liệu cho quản lý dự án là 37.500
7. Mua tài sản cố định phục vụ quản lý dự án 262.500 đã trả bằng tiền mặt.
8. Chi bằng tiền mặt cho:
 - Thực hiện dự án 11.250
 - Quản lý dự án: 13.750
9. Dịch vụ điện nước cho quản lý dự án là 22.500, thực hiện dự án 50.000 đã trả bằng tiền mặt.
10. Dịch vụ thuê văn phòng quản lý dự án phải trả đã trả bằng tiền mặt 27.500
11. Quyết toán kinh phí dự án năm N được duyệt..

B. Yêu cầu:

1. Định khoản và ghi tài khoản các nghiệp vụ.

2. Mở và ghi sổ các nghiệp vụ theo hình thức “Chứng từ ghi sổ”
3. Kinh phí và sử dụng kinh phí dự án năm tài chính N được quyết toán như thế nào nếu:
 - Kinh phí dự án được duyệt công nhận 95%
 - Chi Kinh phí dự án sai chế độ không được duyệt 5%

Bài 7.9:

A . Tài liệu tại đơn vị HCSN Y tháng 6/N (1.000đ, các tài khoản khác có số dư hợp lý)

I. Chi phí kinh doanh dịch vụ dở dang 11.120 (chi phí quản lý)

II. Các nghiệp vụ phát sinh trong tháng 6/N.

1. Chi phí khấu hao TSCĐ của hoạt động dịch vụ 2.780
2. Chi phí dịch vụ mua ngoài dùng cho hoạt động dịch vụ đã trả bằng tiền mặt 36.140, thuế GTGT 5%
3. Chi phí điện thoại trả bằng chuyển khoản 34.750, thuế GTGT 10%
4. Thanh lý 1 TSCĐ của hoạt động thường xuyên.
 - Nguyên giá: 83.400
 - Hao mòn lũy kế: 69.500
 - Giá trị bán thu hồi sau thanh lý 11.120 bằng tiền mặt
5. Chi phí tiền lương phải trả cho hoạt động dịch vụ kinh doanh 27.800
6. Tính quỹ trích phải nộp theo lương (19%) 5.282.
7. Nhượng bán TSCĐ hữu hình của Kinh doanh:
 - Nguyên giá: 139.000
 - Hao mòn lũy kế: 127.880
 - Thu bán TSCĐ phải thu 13.900
 - Chi bán tài sản bằng tiền mặt: 1.390
8. Chi quản lý khác tính cho hoạt động kinh doanh 33.360 được ghi giảm chi hoạt động thường xuyên.
9. Phát hiện thiếu 1 TSCĐ của hoạt động thường xuyên, đơn vị làm thủ tục ghi thanh lý.
 - Nguyên giá: 34.750.
 - Hao mòn lũy kế: 27.800
 - Giá trị còn lại nếu thiếu mất chờ xử lý thu hồi là 6.950
10. Quyết định xử lý giá trị thiếu mất TSCĐ bằng cách:
 - Đòi bồi thường bằng cách trừ lương: 10%
 - Xóa bỏ số phải thu: 90%
11. Dịch vụ hoàn thành bàn giao cho khách hàng.
 - Giá vốn hoạt động kinh doanh dịch vụ: 117.872
 - Chi phí quản lý kết chuyển là 33.360
 - Chi sản xuất, kinh doanh khác (thanh lý, bán TSCĐ) 12.510
 - Doanh thu hoạt động kinh doanh dịch vụ 195.990 đã thu bằng chuyển khoản.
12. Các định chênh lệch thu, chi hoạt động kinh doanh và kết chuyển 57.963.

B. Yêu cầu:

1. Định khoản và ghi TK các nghiệp vụ phát sinh
2. Mở và ghi sổ các nghiệp vụ trên sổ của hình thức “NKC”, “CTGS”, “NKSC”.

Bài 7.10:

A . Tài liệu cho tại đơn vị HCSN năm N như sau (đvt: 1.000đ, các tài khoản khác có số dư hợp lý):

I. Chi phí kinh doanh dịch vụ dở dang 1.815,5 (phi phí bán hàng)

II. Chi phát sinh trong kỳ:

1. Chi tiền lương tính theo số phải trả của hoạt động cung cấp dịch vụ kinh doanh 14.500
2. Tính các khoản phải nộp theo lương (19%) 2.465
3. Khấu hao thiết bị và TSCĐ khác của hoạt động kinh doanh là 1.450.
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài phải trả giá chưa thuế 18.850, thuế GTGT 10%
5. Chi phí điện thoại cho kinh doanh dịch vụ chi bằng tiền mặt 1.595, thuế GTGT 10%
6. Chi quản lý hành chính tính cho hoạt động kinh doanh 17.400 được ghi giảm chi hoạt động thường xuyên.
7. Dịch vụ hoàn thành cung cấp cho khách hàng theo giá dịch vụ 90.965, thuế GTGT 10%, đã thu bằng tiền mặt 50%, bán chịu phải thu 50%.
8. Thanh lý TSCĐ kinh doanh:
 - Nguyên giá: 217.500
 - Hao mòn lũy kế 214.600
 - Thu thanh lý bằng tiền mặt: 7.250
 - Chi thanh lý bằng tiền mặt: 725
9. Phát hiện thiếu mất 1 TSCĐ hữu hình dùng cho hoạt động HCSN, làm thủ tục thanh lý:
 - Nguyên giá: 43.500
 - Hao mòn lũy kế: 36.250
 - Giá trị còn lại TSCĐ thiếu mất chờ xử lý thu hồi.
10. Xử lý giá trị TSCĐ thiếu mất:

- Xóa bỏ số thiếu mất 30%
- Số còn lại thu bồi thường bằng tiền mặt 725, còn lại khấu trừ lương 10 tháng liên tục từ tháng báo cáo.

11. Kết chuyển và xác định chênh lệch thu, chi hoạt động kinh doanh.

B. Yêu cầu:

1. Định khoản và ghi tài khoản các nghiệp vụ phát sinh
2. Ghi sổ kế toán theo hình thức “Chứng từ ghi sổ”.

Bài 7.11:

A. Tài liệu cho tại đơn vị HCSN Đ tháng 6/N (đvt: 1.000đ, các tài khoản khác có số dư hợp lý).

I. Chi phí kinh doanh sản xuất dở dang 61.920 (sản xuất sản phẩm)

II. Chi phí phát sinh tháng 6/N:

1. Chi phí khấu hao TSCĐ của hoạt động SXKD 15.480
2. Chi phí điện nước mua ngoài cho hoạt động SXKD phải trả 201.240
3. Chi phí tiền lương phải trả cho hoạt động SXKD 94.800.
4. Trích các quỹ phải nộp tính cho chi phí SXKD 18.012.
5. Chi phí điện thoại đã thanh toán bằng tiền mặt 193.500
6. Chi quản lý tính cho hoạt động kinh doanh 185.760.
7. Nhượng bán TSCĐ kinh doanh, nguyên giá: 774.000, KH lũy kế: 748.200, thu bán TSCĐ chưa thanh toán: 77.400, chi bán TSCĐ bằng tiền mặt: 7.740.
8. Xuất vật liệu dùng cho hoạt động SXKD 464.000
9. Thanh lý 1 TSCĐ của hoạt động kinh doanh, nguyên giá: 464.400, hao mòn đã khấu hao: 412.800, giá trị bán thu hồi sau thanh lý bằng tiền mặt: 61.920.
10. Phát hiện thiếu mất 1 TSCĐ hữu hình của hoạt động thường xuyên, nguyên giá: 193.500, hao mòn lũy kế 154.800, giá trị thiếu mất chờ xử lý phải thu: 38.700.
11. Cuối kỳ tính giá thực tế 10.000 sản phẩm hoàn thành nhập kho. Biết chi phí SXKD dở dang cuối kỳ 77.400
12. Xất sản phẩm bán cho khách hàng, số lượng xuất: 5.000 sản phẩm, giá vốn sản phẩm xuất kho 485.000, doanh thu bán phải thu 688.240.
13. Xác định chênh lệch thu > chi kinh doanh và kết chuyển.
14. Quyết định bổ sung 30% số chênh lệch thu, chi cho kinh phí HĐTX, 50% cho nguồn vốn kinh doanh và 20% cho quỹ cơ quan.

B. Yêu cầu:

1. Định khoản và ghi tài khoản, biết đơn vị tính thuế VAT theo phương pháp khấu trừ
2. Mở và ghi sổ theo hình thức “Chứng từ ghi sổ”.
3. Giá trị TSCĐ thiếu mất sẽ được hạch toán thế nào theo quyết định xử lý sau:
 - 15% Khấu trừ lương bồi thường giá trị mất.
 - 35% ghi hủy bỏ giá trị thiếu.
 - 50% ghi chi hoạt động thường xuyên?

Bài 7.12:

A. Tài liệu cho: Đơn vị HCSN có tình hình thu, chi và kết quả hoạt động năm tài chính N (1.000đ, các tài khoản khác có số dư hợp lý):

1. Thu sự nghiệp trong năm 19.200.000, trong đó:
 - Thu tiền mặt: 12.000.000
 - Thu chuyển khoản kho bạc: 7.200.000
2. Thu từ hoạt động dịch vụ kinh doanh 11.760.000.

Trong đó:

- Thu bằng tiền mặt: 4.704.000
 - Thu bằng chuyển khoản: 7.056.000
3. Chi bằng tiền mặt cho hoạt động sự nghiệp 10.560.000 từ nguồn kinh phí bổ sung từ thu sự nghiệp 12.000.000.
 4. Quyết định thu sự nghiệp còn lại chuyển bổ sung kinh phí XDCCB 50%, phải nộp nhà nước 50%.
 5. Chi kinh phí kinh doanh kết chuyển vào nguồn thu kinh doanh dịch vụ là 6.000.000.
 6. Kết chuyển thu > chi hoạt động dịch vụ kinh doanh chờ phân phối.
 7. Chênh lệch thu > chi được phân phối như sau:
 - Bổ sung quỹ khen thưởng: 20%
 - Bổ sung quỹ phúc lợi: 20%
 - Bổ sung vốn kinh doanh: 60%
 8. Quyết định khen thưởng cho cán bộ viên chức 552.000
 9. Chi quỹ phúc lợi thanh toán công trình XDCCB hoàn thành bàn giao cho sử dụng với giá trị quyết toán 366.000 và chi phúc lợi trực tiếp bằng tiền mặt 300.000

B. Yêu cầu:

1. Định khoản và ghi tài khoản các nghiệp vụ.
2. Mở và ghi sổ kế toán hình thức “NKC”, “NKSC”, “CTGS”.

Bài 7.13

A. Tài liệu cho tại đơn vị HCSN X (đvt: 1.000đ, các tài khoản khác có số dư hợp lý):

I. Thu các loại thực hiện trong năm tài chính N:

1. Thu sự nghiệp đào tạo (học phí):
 - Thu bằng tiền mặt: 15.600.000
 - Thu chuyển khoản qua hệ thống tài khoản kho bạc: 13.000.000
2. Thu hoạt động dịch vụ hỗ trợ đào tạo:
 - Thu dịch vụ hàng ăn, giải khát bằng tiền mặt trong năm: 234.000
 - Thu dịch vụ trông xe: 1.404.000 bằng tiền mặt.
 - Thu dịch vụ khoa học, tư vấn tại các trung tâm, viện 3.120.000, trong đó bằng tiền mặt 1.664.000, TGKB 1.456.000
3. Thu thanh lý nhượng bán tài sản, dụng cụ:
 - Thu bán thanh lý dụng cụ giảng đường: 18.200 bằng tiền mặt.

II. Chi hoạt động

1. Chi tiền mặt được ghi chi sự nghiệp thường xuyên từ nguồn thu sự nghiệp bổ sung nguồn kinh phí 15.730.000
2. Chi kinh doanh đã chi gồm:
 - Chi lương phải trả cho hoạt động kinh doanh 650.000
 - Các khoản phải nộp theo lương (19%): 123.500
 - Vật tư xuất kho cho kinh doanh: 19.500
 - Chi khấu hao ghi cho hoạt động kinh doanh: 15.600
 - Chi điện nước, điện thoại, dịch vụ khác bằng tiền mặt cho kinh doanh: 455.000
 - Chi thanh lý TSCĐ sự nghiệp bằng tiền mặt: 390

III. Quyết toán tài chính về nguồn thu sự nghiệp, chênh lệch thu, chi kinh doanh:

1. Bổ sung kinh phí hoạt động từ nguồn thu sự nghiệp đào tạo là 15.730.000
2. Bổ sung từ nguồn thu sự nghiệp đào tạo cho nguồn kinh phí XCCB 12.870.000
3. Chênh lệch thu > chi thanh lý TSCĐ được quyết định xử lý như sau:
 - Phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 25%
 - Bổ sung quỹ khen thưởng 20%
 - Bổ sung quỹ phúc lợi 20%
 - Bổ sung nguồn vốn kinh doanh 35%

IV. Chi dùng quỹ cơ quan cho:

- Khen thưởng: 598.000
- Quyết toán công trình XD CB hoàn thành bằng quỹ phúc lợi 136.500 dùng cho hoạt động phúc lợi
- Chi phúc lợi trực tiếp bằng tiền mặt 455.000

B. Yêu cầu

1. Định khoản và ghi tài khoản các nghiệp vụ.
2. Mở và ghi sổ theo hình thức “NKSC”, “CTGS”, “NKSC”.

Bài 7.14:

A. Tại đơn vị HCSN Q có tài liệu sau về kinh phí dự án và sử dụng kinh phí dự án quý IV/N (đvt: 1.000đ)

1. Nhận dự toán kinh phí dự án quý IV được giao 1.800.000, trong đó dự toán kinh phí quản lý dự án 30%, thực hiện dự án 70%.
2. Rút dự toán kinh phí dự án về quỹ tiền mặt để chi tiêu, trong đó: dự toán kinh phí quản lý dự án 270.000, dự toán kinh phí thực hiện dự án là 630.000
3. Mua vật liệu cho thực hiện dự án chi bằng tiền mặt 160.000, trả bằng dự toán kinh phí thực hiện dự án rút thanh toán 180.000.
4. Mua TSCĐ hữu hình cho thực hiện dự án 720.000, trong đó trả bằng tiền mặt 40%, trả bằng dự toán kinh phí rút 60%.
5. Lương phải trả cho dự án 54.000, trong đó quản lý dự án là 8.100, thực hiện dự án 45.900
6. Tính các khoản chi mua vật liệu dùng trực tiếp cho quản lý dự án 54.000 (bằng tiền mặt 30%, bằng dự toán kinh phí 70%)
7. Mua thiết bị cho quản lý dự án 378.000, trong đó chi bằng tiền mặt 189.000, còn lại trả bằng dự toán kinh phí dự án rút thanh toán.
8. Chi tiền mặt cho thực hiện dự án: 8.100, quản lý dự án: 9.900.
9. Rút dự toán kinh phí dự án trả dịch vụ mua ngoài cho:
 - Thực hiện dự án: 54.000
 - Quản lý dự án: 9.900
10. Dịch vụ điện nước đã chi:
 - Bằng tiền mặt cho quản lý dự án 16.200, cho thực hiện dự án 36.000
 - Rút dự toán kinh phí trả tiền dịch vụ mua cho quản lý dự án 16.200, thực hiện dự án 36.000
11. Dịch vụ thuê văn phòng quản lý dự án đã chi trả trực tiếp bằng tiền mặt là 19.800, bằng dự toán kinh phí dự án rút là 27.900.
12. Quyết toán kinh phí dự án được duyệt, kết chuyển chi dự án sang nguồn kinh phí dự án.

B. Yêu cầu:

1. Định khoản và ghi tài khoản các nghiệp vụ.
2. Mở và ghi sổ Nhật ký chung, sổ cái tài khoản 662 và 462.

3. Nếu kinh phí dự án và chi dự án được duyệt trong năm sau thì hạch toán như thế nào?

Bài 7.15:

A. Tại đơn vị HCSN có thu Z, có tài liệu như sau (đvt: 1.000đ)

1. Xuất quỹ tiền mặt trả tiền điện thoại 20.250 cho hoạt động thường xuyên.
2. Xuất quỹ tiền mặt trả tiền điện nước mua ngoài 33.750 cho hoạt động thường xuyên.
3. Xuất kho vật liệu, dụng cụ cho hoạt động thường xuyên 13.500, trong đó vật liệu 4.050, công cụ dụng cụ 9.450.
4. Tính lương viên chức phải trả cho hoạt động thường xuyên 540.000
5. Tính quỹ phải nộp theo lương (BHXH, BHYT)
 - 17% lương ghi chi hoạt động thường xuyên.
 - 6% lương ghi trừ trực tiếp lương phải trả viên chức.
6. Rút TGKB:
 - Về quỹ tiền mặt: 553.500
 - Nộp BHXH cho nhà nước: 108.000
7. Xuất quỹ tiền mặt chi trả lương cho viên chức 507.600 và mua thẻ BHYT cho viên chức 16.200.
8. Mua 1 TSCĐ hữu hình dùng cho hoạt động thường xuyên, trong đó rút dự toán kinh phí 236.250, chi vận chuyển trả bằng tiền mặt 6.750.
9. Cuối năm quyết toán khối lượng XDCB dở dang thuộc kinh phí HĐTX năm tài chính là 24.975.
10. Vật tư mua dùng cho hoạt động thường xuyên thuộc kinh phí hoạt động được đánh giá theo số tồn kho ghi chi hoạt động năm tài chính là 20.290
11. Chi kinh phí hoạt động thường xuyên kết chuyển chờ duyệt năm tài chính sau N+1

B. Yêu cầu:

1. Định khoản và ghi tài khoản các nghiệp vụ phát sinh.
2. Mở và ghi sổ các nghiệp vụ theo hình thức sổ "Nhật ký chung".
3. Giả sử sang năm (N+1) quyết toán kinh phí năm N được duyệt theo thực tế thì kế toán ghi sổ thế nào cho các trường hợp:
 - 10% chi sai chế độ ghi chờ thu theo số xuất toán.
 - 90% chi được duyệt theo số kinh phí cấp năm N.
 - Tổng số kinh phí hoạt động năm trước đã nhận là 1.350.000, kết dư ngân sách của kinh phí hoạt động kết chuyển sử dụng năm nay.

Bài tập tổng hợp 1:

A. Tài liệu tại một đơn vị hành chính sự nghiệp có hoạt động kinh doanh tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ trong quý I/N (đvt 1.000đ)

I. Tình hình đầu quý:

- Tạm ứng:	70.000	
- Phải trả nhà cung cấp:	270.000	
- Phải trả viên chức:	60.000	
- Phải trả nợ vay:	100.000	
- Hao mòn TSCĐ:	60.000	
- Nguồn vốn kinh doanh:	400.000	
- Chênh lệch thu chi, chưa xử lý (dư có):		100.000
- Nguồn kinh phí hoạt động:		
- Năm nay:	900.000	
- Năm trước:	300.000	
- Dự toán kinh phí hoạt động:		1.300.000
- Tài sản cố định HH:	1.560.000	
- Nguyên vật liệu:	350.000	
- Thành phẩm, hàng hóa:	160.000	
- Tiền mặt:	100.000	
- Phải thu người mua:	150.000	
- Chi phí SXKD dở dang:	80.000	
- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		600.000
- Chi hoạt động năm trước:		250.000
- Dụng cụ:	70.000	

II. Các nghiệp vụ phát sinh trong quý:

1. Ngày 2/1 Người mua thanh toán toàn bộ tiền hàng còn nợ kỳ trước bằng chuyển khoản.
2. Ngày 3/1 Xuất kho vật liệu để cho sản xuất 160.000, cho hoạt động sự nghiệp 150.000
3. Ngày 4/1 Tính ra tổng số tiền lương phải trả cho cán bộ, công chức và công nhân sản xuất trong kỳ 360.000, trong đó cho bộ phận cán bộ, công chức hành chính sự nghiệp 300.000, bộ phận công nhân sản xuất 60.000 (trong đó nhân viên trực tiếp sản xuất 40.000, nhân viên quản lý 20.000)
4. Ngày 10/1 Trích KPCĐ, BHXH, BHYT theo tỷ lệ quy định.
5. Ngày 13/1 Trích khấu hao TSCĐ ở bộ phận sản xuất 25.000

6. Ngày 18/1 Nhận kinh phí hoạt động, tổng số 800.000, bao gồm:
 - Tiền mặt: 100.000
 - Tiền gửi kho bạc: 230.000
 - Vật liệu: 140.000
 - Tài sản cố định hữu hình: 330.000.
 7. Ngày 21/1 Chi phí dịch vụ mua ngoài sử dụng cho hoạt động sản xuất đã trả bằng tiền tạm ứng (gồm cả thuế GTGT 10%) là 33.000.
 8. Ngày 24/1 Xuất dụng cụ cho hoạt động sự nghiệp 40.000, cho hoạt động sản xuất 20.000.
 9. Ngày 25/1 Nhập kho thành phẩm từ sản xuất số lượng 10000 sản phẩm
 10. Ngày 2/2 Xuất bán trực tiếp tại kho cho người mua 9000 thành phẩm, giá bán chưa thuế 70.000, thuế GTGT 10%. Tiền hàng người mua sẽ thanh toán vào quý sau.
 11. Ngày 4/2 Các chi phí vận chuyển, bốc dỡ hàng tiêu thụ đã chi bằng tiền mặt 6.000
 12. Ngày 8/2 Rút dự toán kinh phí sự nghiệp chi trực tiếp cho hoạt động sự nghiệp 100.000
13. Ngày 10/2 Nhận viện trợ bằng tiền mặt bổ sung nguồn kinh phí hoạt động đã có chứng từ ghi thu, ghi chi 200.000.
14. Ngày 20/2 Bổ sung nguồn kinh phí hoạt động từ chênh lệch thu, chi 50.000
 15. Ngày 23/2 Rút dự toán kinh phí sự nghiệp 190.000, trong đó mua dụng cụ hoạt động (đã nhập kho) trị giá 40.000, thanh toán cho người bán 150.000.
16. Ngày 27/2 Báo cáo quyết toán năm trước được duyệt, công nhận số chi hoạt động 250.000 được kết chuyển vào nguồn kinh phí. Số kinh phí năm trước còn lại chưa sử dụng hết, đơn vị đã nộp lại ngân sách bằng tiền gửi kho bạc.
17. Ngày 2/3 Tổng số tiền điện, nước, điện thoại đã trả bằng tiền mặt thuộc hoạt động sự nghiệp trong kỳ 50.000.
 18. Ngày 12/3 Thanh toán các khoản cho cán bộ, công chức và công nhân sản xuất của đơn vị bằng tiền mặt 340.000.
 19. Ngày 31/3 Kết chuyển chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong kỳ.
 20. Ngày 31/3 Bổ sung quỹ khen thưởng: 25%, quỹ phúc lợi 25%, quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp 20%, còn lại bổ sung kinh phí hoạt động thường xuyên từ chênh lệch thu, chi chưa xử lý.

B. Yêu cầu:

1. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và phản ánh vào tài khoản
 2. Lập bảng cân đối tài khoản
 3. Lập báo cáo tổng hợp tình hình kinh phí và quyết toán kinh phí đã sử dụng.
 4. Lập báo cáo kết quả hoạt động sự nghiệp có thu.
- Biết rằng giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ (CPSXKD dở dang cuối kỳ) là 100 triệu đồng.

Bài tập tổng hợp 2

Tài liệu tại một đơn vị HCSN A có tài liệu trong tháng 2/N như sau (đvt 1.000đ)

I. Tình hình đầu tháng:

SHTK	Nợ	Có	SHTK	Nợ	Có
111	150,000		335		15,000
112	100,000		341	24,000	
152	90,500		411		300,000
153	80,000		431		25,000
155	60,000		441		38,500
211	800,000		4611		2,500,000
214		157,500	4612		100,000
241	15.000		466		642,500
311	56,000		631	19,500	(SPDD)
331		30,000	643	8,500	
332		45,000	6611	2,500,000	
334		40,000			
008	700,000				
009	600,000				

II. Các nghiệp vụ phát sinh trong quý 1/N.

1. Nhận thông báo dự toán kinh phí được cấp trong đó:
 - Dành cho HĐTX: 900.000
 - Dành cho Dự án: 90.000
 - Dành cho XDCB: 75.000

2. Ngày 3/1 Rút dự toán KPHĐTX bằng tiền mặt 90.000; TGKB 300.000 và mua TSCĐ tính trị giá 66.000 dùng cho HĐTX.
3. Ngày 4/1 Mua NVL về nhập kho trị giá chưa thuế 25.000 trong đó dùng cho HĐ SXSP là 15.000, thuế 10% còn lại dùng cho HĐTX chưa thanh toán
4. Ngày 5/1 thu sự nghiệp bằng tiền mặt 177.000, thu tiền bán sản phẩm 70.000, thuế 10% đã thu bằng tiền gửi, giá xuất kho của sản phẩm 30.000.
5. Ngày 9/1 nộp vào kho bạc số thu sự nghiệp ngày 5/1
6. Ngày 15/1 Xuất NVL trị giá 20.000 và CCDC trị giá 12.000 trong đó:
 - Dùng cho HĐĐTXDCB: NVL: 13.000, CCDC 7.000
 - Dùng cho HĐSXKD: NVL 7.000, CCDC 5.000
7. Ngày 20/1 cấp kinh phí cho cấp dưới bằng tiền mặt: 25.000, NVL 10.000
8. Ngày 26/1 Nhượng bán một TSCĐ dùng cho HĐTX nguyên giá 45.000, hao mòn lũy kế 35.000, thu nhượng bán bằng tiền gửi 15.000, chi nhượng bán bằng tiền mặt 3.000
9. Ngày 13/2 cấp trên quyết định bổ sung kinh phí hoạt động năm N bằng nguồn thu sự nghiệp 90.000, đơn vị chưa có chứng từ ghi thu, ghi chi.
10. Ngày 14/2 Nhập khẩu một số nguyên liệu phục vụ cho hoạt động thường xuyên, giá nhập khẩu 25.000, thuế nhập khẩu 5%, thuế GTGT hàng nhập khẩu 10%, đơn vị đã rút dự toán kinh phí thanh toán cho nhà cung cấp, chi phí vận chuyển 2.000, thuế GTGT 5% đơn vị đã trả bằng chuyển khoản
11. Ngày 15/2 công tác XD CB hoàn thành, bàn giao TSCĐ dùng cho HĐTX trị giá 25.000, biết TS này được đầu tư bằng KP ĐTXDCB
12. Ngày 18/2 Người mua thanh toán toàn bộ số tiền còn nợ kỳ trước bằng chuyển khoản
13. Ngày 19/2 đơn vị có chứng từ ghi thu ghi chi nghiệp vụ ngày 13/2
14. Ngày 20/2 tạm ứng cho nhân viên A bằng tiền mặt 11.000
15. Ngày 25/2 thanh toán tiền cho người bán bằng tiền gửi kho bạc 30.000
16. Ngày 20/2 nhân viên A thanh toán tạm ứng: ghi chi HĐTX 2.000, nhập kho CCDC giá chưa thuế 8.000, thuế 10% dùng cho hoạt động SXKD số còn dư nhập quỹ
17. Ngày 3/3 Xuất bán sản phẩm cho khách hàng M giá xuất kho 30.000, giá bán 80.000, thuế VAT 10% khách hàng chưa thanh toán
18. Ngày 10/3 tập hợp chi phí sửa chữa lớn tài sản dùng cho hoạt động thường xuyên phát sinh trong kỳ gồm:
 - Tiền lương nhân viên sửa chữa 15.000
 - Các khoản trích theo lương theo quy định
 - Nguyên vật liệu 2.000, CCDC 4.000
 - Các chi phí khác 7.000, thuế GTGT 10% đơn vị đã trả bằng tiền mặt.
 - Công tác sửa chữa hoàn thành bàn giao TS cho hoạt động thường xuyên.
19. Ngày 24/3 Chi hoạt động thường xuyên trong quý gồm:
 - Lương cho viên chức, công chức: 85.000
 - Các khoản nộp theo lương ghi chi HĐTX: 14.450, trừ vào lương: 5.100
 - Phải trả đối tượng khác 20.000
 - Xuất CCDC lâu bền cho hoạt động thường xuyên 23.000
 - Xuất NVL dùng cho hoạt động thường xuyên 11.000 (trong đó NVL năm trước là 5.000)
 - Tiền điện, nước, điện thoại và dịch vụ khác bằng tiền mặt 30.000, thuế GTGT 10%
20. Ngày 25/3 Chi hoạt động sản xuất kinh doanh trong quý gồm:
 - Lương cho viên chức sản xuất: 20.000
 - Lương cho viên chức quản lý và bán hàng : 10.000
 - Trích các khoản theo lương theo quy định
 - Các khoản khác bằng tiền mặt 22.000 trong đó thuế GTGT 10%
21. Ngày 28/3 đơn vị thanh toán tiền lương, và các đối tượng khác bằng TGKB
22. Ngày 29/3 Duyệt báo cáo quyết toán kinh phí năm trước số tiền 2.500.000
23. Kết chuyển chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong kỳ. Biết rằng trong kỳ sản xuất được 5000sp nhập kho, giá trị SPDD cuối kỳ 16 triệu đồng
24. Bổ sung quỹ khen thưởng 40%, phúc lợi 20%, dự phòng ổn định thu nhập 20%, phát tiến hoạt động sự nghiệp 20%, sau khi đóng thuế thu nhập DN 25%.

B. Yêu cầu:

1. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và phản ánh vào sơ đồ tài khoản
2. Lập bảng cân đối tài khoản

BÀI GIẢI KẾ TOÁN HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP

Bài 2.1:

1. Định khoản:

-4/2: Nợ TK111/CóTK46121(nguồn KP thường xuyên)	100
- 6/2:NợTK66121(chi TX năm nay)/CóTK111	60
- 7/2:Nợ TK6622/CóTK112	27
- 9/2: NợTK111/Có TK112	120
- 10/2: Nợ TK334/Có TK111	120
- 15/2: NợTK112/CóTK5118	75,5
- 16/2: NợTK111/CóTK342(thanh toán nội bộ)	53
- 18/2: NợTK111/CóTK5111	25,36
- 19/2: NợTK336(tạm ứng KP)/CóTK111	50
- 20/2: NợTK5111/CóTK3332	40
- 22/2: NợTK3332/CóTK111	40
- 23/2:NợTK112/CóTK4612	200
- 29/2: Nợ TK111/CóTK112	200
-30/2: NợTK6612/CóTK111	200

Bài 2.2:

- NợTK008(dự toán chi hoạt động TX)	80
- 5/3: a. Nợ TK111/CóTK4612 (nguồn KPH động năm nay)	30
b. Có TK008	30
- 5/3: Nợ TK334/Có TK111	19
- 7/3: Nợ TK152/CóTK111	16
- 8/3: NợTK111/CóTK5111	135
- 9/3: NợTK112/CóTK111	50
- 12/3: NợTK335/CóTK111	12
- 14/3: NợTK6612/CóTK111	5,54
- 15/3: NợTK6612/CóTK111	10,85
- 25/3: NợTK6612/CóTK111	9,8
- 25/3: NợTK112/CóTK46122	12
- 27/3: NợTK111/CóTK112	12
- 27/3: NợTK66122/CóTK111	12

BÀI 2.3

- 1/10: NợTK111/CóTK336	100
- 3/10: NợTK152/CóTK111	25
- 4/10: NợTK334/CóTK111	50
- 8/10: NợTK112/CóTK3111	750
- 9/10: NợTK341	200
CóTK211	180
CóTK111	20
-11/10: NợTK111/CóTK5111	30
- 13/10: NợTK112/CóTK5118	72
- 15/10: NợTK5111/CóTK3332	800
- 20/10: NợTK3332/CóTK111	800

- 23/10: NợTK112/CóTK4612	720	
- 24/10: NợTK312/CóTK111		5
-26/10: NợTK112/CóTK5212	200	
- 27/10: NợTK111/CóTK112		720
-28/10: NợTK336/CóTK4612	100	
- 29/10:NợTK6612/CóTK111	720	
- 30/10: NợTK5212/CóTK4612	200	

BÀI 2.4

-2/8: a.NợTK112	1200	
CóTK4621	280	
CóTK4612	920	
b. CóTK0091 (dự toán chi chương trình dự án)		280
c. CóTK0081 (dự toán chi hoạt động thường xuyên)		920
- 3/8: Nợ TK111/CóTK112	1200	
-4/8: NợTK334	640	
NợTK335	120	
CóTK111	760	
-6/8: NợTK111/CóTK531	1000	
- 8/8: NợTK112/CóTK111	1100	
- 11/8: NợTK111/CóTK511	1240	
- 14/8: NợTK112/CóTK111	1240	
- 17/8: NợTK312/CóTK111	15,2	
- 17/8: NợTK152/CóTK111	68,8	
- 18/8: NợTK6612/CóTK111	6	
- 20/8: NợTK3311/CóTK112	50	
-24/8: NợTK6612	11,2	
NợTK111	4	
CóTK312	15,2	
- 25/8: NợTK6622/CóTK312	120	
- 27/8: NợTK111/CóTK531	1844	
- 29/8: NợTK631/CóTK111	1044	
- 30/8: NợTK111/CóTK112	800	

BÀI 3.1

-5/4: a. NợTK1211	50000	
CóTK3318	$10 \cdot 1\% \cdot 50000 = 5000$	(lãi nhận trước)
CóTK111	45000	
b. NợTK1211	600	
CóTK111	600	
c. NợTK3318	$5000/10t = 500$	
CóTK531	500	
- 7/4: NợTK112	$500 \cdot 120 = 60000$	
CóTK1211A	$500 \cdot 100 = 50000$	
CóTK531	10000	

-15/4: a.	NợTK1211D	150*500	= 75000
	CóTK112		75000
	b.	NợTK1211D	2%*75000 = 1500
	CóTK111		1500
- 20/4:	NợTK112	32000	
	CóTK1218	30000	
	CóTK531	2000	
- 29/4;	NợTK112	2000	
	CóTK531	2000	
- 10/5:	a.	NợTK1211	50000
	CóTK112	50000	
	b.	NợTK3118	50000*0,5% = 250
	CóTK531	250	
- 1/6	NợTK1218	100000	
	CóTK111	100000	
- 3/10	NợTK1211	45000	
	CóTK112	45000	
2. Khi đáo hạn các chứng khoán:			
- NV1:	a.	NợTK112/CóTK1211	45000
	b.	NợTK3318/CóTK531	500
-NV6:	a.	NợTK112/CóTK1211	50000
	b.	NợTK112/CóTK531	250
- NV8:	a.	NợTK112/CóTK1211	45000
	b.	NợTK112/CóTK531	45000*12% = 5400

Bài 3.2:

1. 4/7:	NợTK2212	270000	
	NợTK2141	50000	
	CóTK211	300000	
	CóTK531	20000	
2. 21/7	a.	NợTK211	170000
	CóTK2212	170000	
	b.	NợTK112	23000
	CóTK531	23000	
3.22/8	NợTK3118	20000	
	CóTK531	20000	
4. 30/8	NợTK2212	23500	
	NợTK631	6500	
	CóTK152	30000	
5. 5/9	a.	NợTK2211	100000
	CóTK3318	100000*5*10% = 50000	
	CóTK111	50000	
	b.	NợTK3318	50000/5 = 10000
	CóTK531	10000	
6. 20/9	a.	NợTK2211	250000
	CóTK112	250000	
	b.	NợTK3118	250000*12% = 30000 (lãi phải thu năm đầu)

CóTK531	30000
Yêu cầu 2: năm sau	
- NV5: NợTK3318	10000
CóTK531	10000
Phân bổ như trên cho 3 năm còn lại	
Khi thu hồi lại vốn đầu tư (đến hạn thanh toán)	
NợTK111/CóTK2211	
- NV6: NợTK3118	$250000 * 12\% = 30000$
CóTK531	30000
Phân bổ như trên cho 7 năm còn lại; khi đến hạn thanh toán:	
a. Nợ TK112	$270000 + 250000$
Có TK3118: $30000 * 9$ năm	$= 270000$
Có TK2211	250000
b. Nợ TK112	30000
CóTK531	30000

Bài 4.1:

1. 5/6: NợTK1551A	450000
CóTK631	450000
2. 8/6: NợTK1552C	$39600 / (1 + 10\%) = 36000$
CóTK111	36000
3. 10/6 a. NợTK3111Z	$770000 + 30600 + 73060$
CóTK531A	700000
CóTK531C $170 * 180 =$	30600
CóTK33311 $(700000 + 30600) * 10\% =$	73060
b. NợTK531	$142500 + 47000$
CóTK1551A = $300 * 400 + 50 * 450 =$	142500 (tồn 950SPA; đơn giá 450)
CóTK1552C = $350 * 100 + 100 * 120 =$	47000 (tồn 200hàng C; đơn giá 120)
4. 15/6: NợTK1551A	$1200 * 420 = 504000$
CóTK631	504000
5. 18/6: a. NợTK3111	803660
CóTK531C: $180 * 170 =$	30600
CóTK531A	700000
CóTK33311 $(30600 + 700000) * 10\% =$	73060
b. NợTK531	$616500 + 21600 = 638100$
CóTK1551A = $950 * 450 + (1400 - 950) * 21600 / 420 =$	616500
CóTK1552C = $180 * 120 =$	21600
6. 20/6: NợTK1552C	27500
NợTK31131	$27500 * 10\% = 2750$
CóTK112	30250

Bài 4.2

1. 3/12: NợTK152: $1500 * 9 * (1 + 5\%) =$	14175 (hoạt động TX không được khấu trừ thuế)
CóTK3311	14175
2. 4/12: a. NợTK152: $2000 * 9 =$	18000

- CóTK4612 18000
b. NợTK6612 5000
CóTK111 5000
c. CóTK008 18000
3. 8/12: NợTK6612: $2000*9 + 200*9*(1+5\%) = 19890$ (tồn kho $1300*9*(1+5\%)$)
CóTK152 19890
4. 10/12: NợTK152: $1600*9,1*(1+5\%) = 15288$
CóTK112 15288
5. 13/12: NợTK6612: $1100*9*(1+5\%) = 10395$ (tồn kho $200*9*(1+5\%)$)
CóTK152 10395
6. 15/12: a. NợTK3311 14175
CóTK4612 14175
b. CóTK008 14175
7. 18/12: a. NợTK152 $2500*9,2*1,05 = 24150$
CóTK2612 24150
b. CóTK008 24150

Bài 4.3:

1. 2/6 a. NợTK152A: $5000*2*1,1 = 11000$
CóTK4612 11000
b. NợTK6612/CóTK112: $5000*0,1 = 500$
c. CóTK008 11000
2. 4/6:1. Nếu hưởng chiết khấu ngay tại thời điểm mua hàng:
NợTK152C: $500*11*0,95 = 5225$
CóTK111 5225
2. Mua về nhập kho, sau đó hưởng ckt:
a. NợTK152C $500*11 = 5500$
CóTK3311 5500
b. NợTK3311 $5500*0,05 = 275$
CóTK152C 275
3. 5/6: a. NợTK312/CóTK111 13000
4. 7/6: xuất 7000kgA: $11000 + 2000*2 = 15000$; Tồn kho $3000kg * 2 = 6000$
NợTK6612: 11000
NợTK6622: $1000*2 = 2000$
NợTK635: $1000*2 = 2000$
5. 10/6 NợTK152B: $8000*1,4*1,1 = 12320$
NợTK111 680
CóTK312 13000
6. 11/6 NợTK6612 $5225+100*10 = 6225$
NợTK6622 $200*10 = 2000$
CóTK152C 8225 (tồn C: $200 \text{ lit} * 10$)
7. 12/6 NợTK6612 15320
CóTK152B: $8000*1,4*1,1 = 12320 + 2000*1,5 = 15320$ (tồn B = $3000*1,5$)
8. 13/6 a. NợTK152M: $5000*4 + 5000*4*5\% = 21000$ (đơn giá 4,2)
CóTK3337 1000
CóTK3311 20000
b. NợTK31131 2100

	CóTK33312: $5000*4*1,05*0,1 =$	2100
9. 15/6	NợTK341Y 7000	
	CóTK152A: $2000*2 =$	4000
	CóTK152B: $2000*1,5 =$	3000
10. 10/6	NợTK631N 16800	
	CóTK152M $4000*4,2 =$	16800
11. 30/6	NợTK152A 50	
	CóTK3318 50	

Bài 4.4

1. 4/12:	NợTK152D: $3000*6,5*1,1 =$	21450 (đơn giá 7,15)
	CóTK3311	21450
2. 5/12:	NợTK1552A: $30000*10 =$	300000
	NợTK3113	30000
	CóTK112	330000
3. 6/12:	NợTK6612/CóTK152D: $2000*6+1000*7,15 =$	19150 (tồn $2000*7,15$)
4. 10/12:	a. NợTK112 412500	
	NợTK3111 412500	
	CóTK531: $50000*15 =$	750000
	CóTK33311 75000	
	b. NợTK531/CóTK1552A: $50000*10 =$	500000
5. 11/12	NợTK153N/CóTK411 45000	
6. 15/12	a. NợTK153M/CóTK4621: $200*110 =$	22000
	b. CóTK009 22000	
7. 16/12	a. NợTK3311/CóTK4612 21450	
	b. CóTK008 21450	
8. 18/12	NợTK662/CóTK153M: $10000 + 200*110 =$	32000
9. 20/12	a. NợTK3111N 308000	
	CóTK531 $20000*14 =$	280000
	CóTK33311 28000	
	b. NợTK531/CóTK1552A $20000*10 =$	200000
10. 31/12	NợTK661/CóTK3371: $2000*7,15 =$	14300 (sử dụng và không sd)
	NĂM N+1	
1. Xuất 1500kg sử dụng được xuất dùng	NợTK3371/CóTK152D $1500*7,15 =$	10725
2. Không sử dụng:		
	a. NợTK3371/CóTK152D $500*7,15 =$	3575
	b. Thu thanh lý: NợTK111/CóTK5118	8000
	c. Chi thanh lý: NợTK5118/CóTK111	6000

Bài 5.1:

1.	a. NợTK211/CóTK4612	25000
	b. NợTK211/CóTK111	700
	c. NợTK6612 – chi thường xuyên	25700

CóTK466 – nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ

2. a. NợTK211/CóTK112: $300000 \times 1,05 = 315000$
b. NợTK662/CóTK466: 315000
3. a. NợTK466: $37680 - 37400 = 280$
NợTK214 37400
CóTK211 37680
b. NợTK111/CóTK5118 450
c. NợTK5118/CóTK111 250
d. NợTK5118/CóTK4314 200
4. NợTK466/CóTK214 210000

Bài 5.2:

1. a. NợTK2411 158700
CóTK461: $150000 \times 1,05 = 157500$
CóTK112 1200
b. NợTK211/CóTK2411 158700
c. CóTK0081 158700
d. NợTK661/CóTK466 158700
 2. a. NợTK466: $75 - 65 = 10000$
NợTK214 65000
CóTK211 75000
b. NợTK112/CóTK5118 15000
c. NợTK5118/CóTK111 4000
d. NợTK5118/CóTK4314 11000
 3. 7/12 a. NợTK211 25700
CóTK4612 25000
CóTK111 700
b. NợTK661/CóTK466 25700
 4. a. NợTK211/CóTK2412 54000
b. NợTK4314/CóTK466 54000
 5. NợTK214 12000
NợTK466 18000
CóTK211 20000
 6. a. NợTK466 : $90 - 87 = 3000$
NợTK214 87000
CóTK211 90000
b. NợTK112/CóTK5118 7000
c. NợTK5118/CóTK111 2500
d. NợTK152/CóTK5118 500
 7. NợTK466/CóTK214 90000
2. Nếu NV2,6 thuộc NVKD:
NV2:
- a. NợTK5118: $75 - 65 = 10000$
NợTK214 65000
CóTK211 75000
b. NợTK112/CóTK5118 15000
c. NợTK5118/CóTK111 4000

d. NợTK5118/CóTK4212 1000

NV6

a. NợTK5118 3000
NợTK214 87000
CóTK211 90000
b. NợTK112/CóTK5118 7000
c. NợTK5118/CóTK111 2500
d. NợTK152/CóTK5118 500
e. NợTK5118/CóTK4212 2000

Bài 5.3 :

I:

1. a. NợTK112/CóTK4411(nguồn KPXD CB ngân sách cấp) 2520000
b. CóTK0092 2520000
2. NợTK3311/CóTK112 1764000
3. a. NợTK2412/CóTK3311 3600000
b. NợTK3311/CóTK112: $3600000 - 1764000 - 3600000 * 5\% = 1656000$
c. NợTK211/CóTK2412 3600000
d. NợTK4411 2520000
NợTK4314 1080000
CóTK466 3600000
4. NợTK466/CóTK214 180000 (năm)

II.

1. a. NợTK112/CóTK4411 960000
b. CóTK0092 960000
2. NợTK152 (kho)/ CóTK112 936600
3. NợTK152 (đi lắp đặt)/CóTK152 (kho) 936600
4. NợTK2412/CóTK111 23400
5. a. NợTK2412/CóTK152 (lắp đặt) 936600
b. NợTK211/CóTK2412 960000
c. NợTK4411/CóTK466 960000

III. Thực hiện sửa chữa lớn và sửa chữa thường xuyên TSCĐ năm N

1. a. NợTK2413/CóTK3311 1350000
b. NợTK3311 1350000
CóTK4612 60000
CóTK4621 45000
CóTK112 (kinh doanh) 30000
c. CóTK0081: 60000; CóTK0092: 45000
d. NợTK6612 60000
NợTK6622 45000
NợTK631 30000
CóTK2413 135000
2. NợTK6612 12000
CóTK152 7500

CóTK111	4500		
Câu 3: Nần N: a. NợTK2413/CóTK3311	60000;	b. NợTK6612/CóTK337	60000
NămN+1:			
1. a. NợTK2413/CóTK3311	40000		
b. NợTKTK337	60000		
NợTK6612	40000		
CóTK2413	100000		

Bài 5.4:

I. Đầu tư xây lắp 1 nhà xưởng từ nguồn vốn kinh doanh để sản xuất sản phẩm

1. NợTK152(lắp đặt)	200000
NợTK31132	20000
CóTK112	220000
2. NợTK2412/CóTK334	50000
3. NợTK2412/CóTK332	9500
4. NợTK2412/CóTK112	25000
5. a. NợTK2412/CóTK152(lắp đặt)	200000
b. NợTK211/CóTK2412	284500

II. Nhập khẩu thiết bị phục vụ sản xuất sản phẩm từ quỹ đầu tư phát triển:

1. a. NợTK2411/CóTK112	400000
b. NợTK2411/CóTK3337	20000
c. NợTK31132/CóTK33312	$400000 * 1,05 * 0,1 = 42000$
2. NợTK2411/CóTK111	5000
3. NợTK2411	1000
NợTK31131	100
CóTK3311	1100
4. a. NợTK211/CóTK2411	426000
b. NợTK4314/CóTK411	426000

III. Sửa chữa lớn một tài sản cố định dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh

1. NợTK2413	50000
NợTK31131	2500
CóTK3311	52500
2. NợTK2413	20000
NợTK31131	2000
CóTK3311	22000
3. NợTK3311/CóTK112	74500
4. a. NợTK643/CóTK2413	70000
b. NợTK631/CóTK643 = $70000/5 = 14000$	

Bài 5.5 :

I. Cải tạo nâng cấp sửa chữa TSCĐ thuộc dự toán HĐTX, phương thức tự làm

1. NợTK111/CóTK4612	580000;	CóTK0081	580000
2. NợTK2413/CóTK3311	440000		
3. NợTK2413/CóTK3311	20000		
4. NợTK3311/CóTK111	460000		
5. NợTK2413/CóTK111	120000		
5. a. NợTK211/CóTK2413	580000		
b. NợTK6612/CóTK466	580000		

II. Đầu tư xây dựng cơ bản mới

- | | | | |
|----------------------------------|---------|------------|--------|
| 1. a. NợTK152 (lắp đặt)/CóTK4612 | 880000; | + CóTK0081 | 880000 |
| b. NợTK2412 | 1000 | | |
| CóTK334 | 500 | | |
| CóTK332 | 85 | | |
| CóTK111 | 415 | | |
| c. NợTK2412/CóTK152(lắp đặt) | 880000 | | |
| d. NợTK211/CóTK2412 | 881000 | | |
| e. NợTK661/CóTK466 | 881000 | | |
2. Hoàn thành và nhận bàn giao TSCĐ qua XDCB thuê thầu bằng nguồn kinh phí XDCB cấp phát theo dự toán:
- | | | | |
|----------------------|----------------------------------|-----------|--------|
| a. NợTK2412/CóTK3311 | 518000 | | |
| b. NợTK211/CóTK2412 | 518000 | | |
| c. NợTK3311/CóTK4411 | $518000*95% - 300000 = 192100$; | CóTK0092: | 192000 |
| d. NợTK4411/CóTK466 | 518000 | | |

Bài 5.6

- | | | | |
|------------------------|---------------------|------------------|---------|
| 1. NợTK211/CóTK4621 | 900000; | NợTK6612/CóTK466 | 900000 |
| 2. a. NợTK211 | 1200900 | | |
| CóTK4612 | 1200000 | | |
| CóTK111 | 900 | | |
| b. NợTK6612/CóTK466 | 1200900; | CóTK0081 | 1200900 |
| 3. a. NợTK211 | 45300 | | |
| CóTK3311 | 45000 | | |
| CóTK111 | 300 | | |
| b. NợTK6612/CóTK466 | 45300 | | |
| 4 a. NợTK3311/CóTK4612 | 45000; | b. CóTK0081 | 45000 |
| 5. a. NợTK211/CóTK2412 | 9000000 | | |
| b. NợTK662/CóTK466 | 9000000 | | |
| 6. NợTK341/CóTK211 | 23000 | | |
| 7. a. NợTK211 | 18000 | | |
| CóTK465 | $15000*1,1 = 16500$ | | |
| CóTK111 | 1500 | | |
| b. NợTK6612/CóTK466 | 18000; | CóTK0082 | 18000 |

1. Tính hao mòn TSCĐ năm N và N+1

a. Hao mòn năm N

- Nhà làm việc = $3600000*8% = 208000$
- Nhà ở = $1560000*5% = 78000$
- Phương tiện vận tải = $8.400.000*15% = 1260000$
- Máy móc thiết bị = $354.000*20% = 70800$
- Đồ dùng quản lý = $54.000 * 10% = 5400$

TỔNG CỘNG = 488200

b. Hao mòn năm N+1

2. Tính hao mòn TSCĐ năm N: NợTK466/CóTK214
488200

Nếu dùng cho hoạt động KD: NợTK631/CóTK214 488200

Nếu TSCD vốn của NS dùng vào SXKD: NợTK466/CóTK4314;3338
488200

Bài 5.7:

1. a. NợTK211/CóTK5212	256000	
b. NợTK211/CóTK111	5000	
c. NợTK661/CóTK466	261000	
2. NợTK5212/CóTK4612	261000	
3. a. NợTK211	109200	
CóTK3311	100000	
CóTK3337 $100000*4\% =$	4000	
CóTK33312 $100000*1,04*0,05 =$	5200	
b. NợTK211/CóTK112	6000	
c. NợTK6612/CóTK466	115200	
4. NợTK466	50000	
NợTK214	150000	
CóTK211	200000	
5. a. NợTK211/CóTK2412	150000	
b. NợTK441/CóTK466	150000	
6. a. NợTK466	10000	
NợTK214	90000	
CóTK211	100000	
b. NợTK111/CóTK5118	20000	
c. NợTK5118/CóTK111	5000	
7. a. NợTK211/CóTK465	$56000*1,1 = 61600$	
b. NợTK211/CóTK112	6000	
c. NợTK635/CóTK466	67600	
CóTK0082	61600	
8. a. NợTK211/CóTK3311	$10000*1,1 = 11000$	
b. NợTK4312/CóTK466	11000	

Bài 6.1:

1. NợTK0081	20000	
2. NợTK111/CóTK4612	20000; CóTK0081	20000
3. NợTK334/CóTK3118	1200	
4. NợTK334/CóTK3118	300	
5. NợTK334/CóTK312	600	
6. NợTK6612/CóTK334	20000	
7. NợTK6612 $20000*17\% =$	3400	
NợTK334 $20000*7\% =$	1400	
CóTK332	4800	
8. NợTK334/CóTK111	16500	

Bài 6.2:

1. NợTK6612/CóTK334	20000000
2. NợTK3321/CóTK334	800000
3. NợTK334/CóTK3118	400000
4. NợTK6612	3400000

NợTK334	20000000*7% = 1400000 (5%BHXH, 1%BHYT; 1%KPCD)
CóTK332	4600000
5. NợTK334/CóTK111	21700000
6. NợTK332/CóTK112	4800
7. NợTK112/CóTK332	800000

Bài 6.3:

1. a. NợTK466	60000
NợTK214	60000
CóTK211	120000
b. NợTK3111/CóTK5118	80000
2. NợTK3118/CóTK111	20000
3. NợTK3118/CóTK531	8000
4. NợTK3311Z/CóTK112	50000
5. a. NợTK2413/CóTK3311	100000
b. NợTK6612/CóTK2413	100000
6. NợTK3311/CóTK112	100000
7. a. NợTK466	30000
NợTK214	20000
CóTK211	50000
b. NợTK3118/CóTK5118	30000
8. NợTK5118	30000
CóTK3338	15000
CóTK3118	15000
9. NợTK111/CóTK3118	15000
10. NợTK4313/CóTK3118	5000
11. a. NợTK466/CóTK211	80000
b. NợTK112/CóTK4612	80000
12. NợTK152/CóTK3311	50000

Bài 6.4:

1. NợTK6612/CóTK334	150000
2. NợTK6612	150000*17%= 25500
NợTK334	150000*7% = 10500
CóTK332	36000
3. NợTK334	530
CóTK312	350
CóTK3118	180
4. a. NợTK111	150000
NợTK3321	25000
CóTK4612	175000
b. CóTK0081	175000
5. NợTK334	141970
NợTK3322	3750
CóTK111	145720
6. NợTK4311	60000

NợTK4312	160000
NợTK6612	1195000
NợTK3321	18000
CóTK334	1433000
7. NợTK6612/CóTK335	850000
8. Nợ112/CóTK3321	18000
9. NợTK111/CóTK112	2283000
10 NợTK334	1433000
NợTK335	850000
CóTK111	2283000

Bài 6.5:

1. NợTK6612	1780000
NợTK6622	50000
NợTK2412	70000
CóTK334	1900000
2. NợTK6612	$1780000 * 17\% = 302600$
NợTK6622	$50000 * 17\% = 8500$
NợTK2412	$70000 * 17\% = 11900$
NợTK334	$1900000 * 7\% = 133000$
CóTK332	456000(3321: 380000; 3322: 57000; 3323: 19000)
3. a. NợTK111	1957000
NợTK332	418000
CóTK461	2375000
b. Có0081	2375000
4. NợTK334	1900000
NợTK3322	57000
CóTK111	1957000
5. NợTK112/CóTK3323	19000
6. NợTK3321/CóTK111	80000
7. NợTK3323/CóTK111	16160
8. NợTK112/CóTK3321	80000

Bài 6.6:

A. HCSN:

1. NợTK6612/CóTK334	6400000
2. NợTK6612	17% = 1088000
NợTK334	7% = 448000
CóTK332	1536000
3. NợTK334	8480
CóTK312	5600
CóTK3118	2880
4. NợTK111	2400000
NợTK3321	400000
CóTK4612	2800000
CóTK0081	2800000

5. NợTK334	2271520
NợTK3322	60000
CóTK111	2331520
6. NợTK4311	960000
NợTK4312	2256000
NợTK6612	19120000
NợTK3321	288000
CóTK334	22624000
7. NợTK6612/CóTK335	1600000
8. NợTK111/CóTK112	36800000
9. NợTK334	22928000
NợTK335	13600000
CóTK111	36528000

Bài 6.7 :

1. NợTK152	83000
NợTK111	3000
CóTK312C	86000
2. NợTK6612	19900
NợTK334	100
CóTK312A	20000
3. NợTK6612/CóTK312B	36000
4. NợTK312A/CóTK111	4000

Bài6.8

1. a. NợTK531/CóTK1551	86000
b. NợTK3111Y	99000
CóTK531	90000
CóTK33311	9000
2. NợTK112/CóTK3111X	300
3. NợTK111	40
NợTK334	60
CóTK3118	100
4. NợTK465/CóTK5112	200
5. NợTK3118/CóTK6612	20

Bài 6.9:

1. NợTK3311B/CóTK112	13000
2. NợTK152/CóTK3311	5000
3. NợTK1552/CóTK3312X	8000
4. NợTK3338/CóTK4612	1000

Bài 6.10

1 a. NợTK112	99000
CóTK531	90000
CóTK33311	9000
b. NợTK531/CóTK631(1552)	36000
2. NợTK421/CóTK3334	3000
3. NợTK5111/CóTK3332	4000
4. NợTK33311/CóTK3113	12000

5. NợTK3331	4000
NợTK3334	3000
CóTK112	7000
6. NợTK3332/CóTK111	6000

Bài 6.11

1. a. NợTK211/CóTK4612	437500		
b. NợTK211/CóTK111	1250		
c. NợTK6612/CóTK466	438750	d. CóTK0081	438750
2. NợTK6612/CóTK111	37500		
3. NợTK6612/CóTK111	62500		
4. a. NợTK6612	25000		
CóTK152	7500		
CóTK153	17500		
b. NợTK005	17500		
5. NợTK6612/CóTK334	1000000		
6. NợTK6612	1000000*17% = 170000		
NợTK334	1000000*7% = 70000		
CóTK332	100000*24% = 240000		
7. NợTK111	1025000		
NợTK3321	1000000*20% = 200000		
CóTK112	1225000		
8. NợTK334	1000000		
NợTK3322	30000		
CóTK111	1030000		
9. NợTK6612/CóTK3373	46250 (NợTK2412/CóTK.....	46250)	
Năm sau: NợTK2412/CóTK....	3750		
Hoàn thành: a. NợTK211/CóTK2412	50000		
b. NợTK337	46250		
NợTK6612	3750		
CóTK466	50000		
10. NợTK6612/CóTK3371	4250		
NămN+1: Vật tư năm trước Xuất dùng: NợTK3371/CóTK152	4250		
11. NợTK6611/CóTK6612	1763000		
Năm N+1: Quyết toán được duyệt: NợTK4611/CóTK6611	1760000		
“ “ không được duyệt: NợTK3118/CóTK6611	3000		

Bài6.12

A. Tại đơn vị E

1. NợTK0081	15000000 ;	NợTK0092	5000000
	Đơn vị E		Đơn vị F
2. CóTK0081	10400000	2. NợTK0081	10400000
CóTK0092	5000000	NợTK0092	2080000
3. NợTK341	4680	3. a.NợTK112	4680000
CóTK4612	2600	CóTK4612	2600000
CóTK4411	2080	CóTK4411	2080000

			b. CóTK0081	2600000
			CóTK0092	2080000
4. NợTK341	1430		4. NợTK5118	1430000
CóTK4612		1300		CóTK4612
CóTK4411		130	1300000	
				CóTK4411
			130000	
5. NợTK341/CóTK112	1383200		5. NợTK112	1383200
			CóTK4612	863200
			CóTK4411	520000
6. NợTK341/CóTK4612	403		6. NợTK112/CóTK4612	403
7. a. NợTK4612/CóTK341	5063500		7. a. NợTK6612	5063,5
b. NợTK4411/CóTK341	2730000		CóTK334	4160
			CóTK332	707,2
			CóTK335	127,4
			CóTK111	68,9
			b. NợTK211/CóTK2412	2730
			c. NợTK4411/CóTK466	2730

Bài 6.13

1.

ĐƠN VỊ X		ĐƠN VỊ Y	
1. NợTK341	120	1. NợTK111	50
CóTK111	50	NợTK112	70
CóTK112	70	CóTK4612	120
2. a. NợTK152	42		
CóTK3311	42		
b. NợTK6612/CóTK111			
1,8			
3. NợTK331/CóTK342	42	3. NợTK342/CóTK112	42
4. a. NợTK531/CóTK1552	25		
b. NợTK3118	45,1		
CóTK531	41		
CóTK33311	4,1		
5. NợTK342/CóTK3118	45,1	NợTK112/CóTK342	45,1
6. NợTK4312/CóTK342	5	NợTK342/CóTK4312	5
7. NợTK342/CóTK111	1,8	NợTK3311/CóTK342	1,8
8.		342Y	
	342X		
	D: 20		D: 20
	(5)	(3)	45,1
	4(5,1)	(4) 5	158
	46,89	47	(46,9)
	47		D:
	D:		19,9
	<u>Đã</u>		Phải
	thu		trả

NợTK111/CóTK342: 20,1-0,1 =	19,9	NợTK342/CóTK111	19,9
-----------------------------	------	-----------------	------

Bài6.14

1. NợTK0081	3960		
2. NợTK111/CóTK4612	880;	CóTK0081	880
3. a. NợTK152	44		
NợTK6612	396		
CóTK4612	440		
b. CóTK0081	440		
4. NợTK341/CóTK4612	528;	CóTK0081	528
5. NợTK6612/CóTK2413	35,2		
6. NợTK3311/CóTK4612	40;	CóTK0081	40
7. NợTK6612/CóTK334	440		
8. NợTK6612	440*17% = 74,8		
NợTK334	440*7% = 30,8		
CóTK332	440*24% = 105,6		
9. a. NợTK211/CóTK46121	792		
b. NợTK211/CóTK111	9,9		
c. NợTK6612/CóTK466	801,9		
d. CóTK0081	792		
10. NợTK6612/CóTK152	44		
11. NợTK0082	1500		
12. NợTK341/CóTK111	594		
13. NợTK341/CóTK111	660;	CóTK0081	660
14. NợTK3311/CóTK46122	239,8;	CóTK0082	239,8
15. NợTK66121/CóTK111	91,3		
16. NợTK4612/CóTK341	1782		

Bài7.1:

1. NợTK112/CóTK4612	2560;	CóTK0081	2560
2. NợTK5118/CóTK4612	11520		
3. NợTK111/CóTK4612	64;	CóTK0081	64
4. a. NợTK6612	13724,48		
CóTK334	1024+384+8448 = 9856		
CóTK332	174,08		
CóTK335	3584;	CóTK0081	512
CóTK112	51,2		
CóTK111	38,4		
CóTK153	20,8;	CóTK005	20,8
b. NợTK211/CóTK4612	202,24;	NợTK6612/CóTK466	202,24
c. NợTK341/CóTK111	217,6		
	(cấp dưới: NợTK111/CóTK4612	217,6;	CóTK0081: 217,6)
5. NợTK4611/CóTK6611	512		
6. NợTK4612/CóTK341	217,6		
7. a. NợTK6611/CóTK6612: 1484+13724,48 = 15208,48			
b. NợTK4612/CóTK4611: 1484+2560+11520+64+202,24-217,6 = 15612,64			

Bài 7.2:

1. a. NợTK112/CóTK4612	1350;	b. CóTK0081	1350
------------------------	-------	-------------	------

2. NợTK5118/CóTK4612	6075		
3. NợTK111/CóTK4612	33,750; b. CóTK0081		33,750
4. a. NợTK6612	7395,3		
CóTK334	$675+202,5+4455 = 5332,5$		
CóTK332	114,75		
CóTK335	1890; CóTK0081	270	
CóTK153	10,8; CóTK005	10,8	
CóTK112	27		
CóTK111	20,25		
b. NợTK211/CóTK3311	63,45; NợTK6612/CóTK466		63,5
2. a. NợTK6611/CóTK6612	$783+ 7395,3+63,5 = 8241,8$		
b. NợTK4612/CóTK4611	$783+1350+6075+ 33,75 = 8241,75$		
Câu3: NợTK4611/CóTK6611	$270 + 8241,75$		

Bài 7.3:

1. NợTK0081	1440		
2. NợTK111/CóTK4612	320; CóTK0081	320	
3. NợTK152/CóTK4612	16; CóTK0081	16	
4. NợTK6612/CóTK4612	144; CóTK0081	144	
5. NợTK341/CóTK4612	192; CóTK0081	192	
6. NợTK6612/CóTK2413	12,8		
7. NợTK3311/CóTK4612	12,8; CóTK0081	12,8	
8. NợTK6612/CóTK334	160		
9. NợTK6612/CóTK332	27,2		
10. a. NợTK211	291,6		
CóTK4612	288		
CóTK111	3,6		
b. CóTK0081	288		
c. NợTK6612/CóTK466	291,2		
11. NợTK6612/CóTK152	16		
12. NợTK111/CóTK4612	120; CóTK0081	120	
13. NợTK6612/CóTK4612	20; CóTK0081	20	
14. NợTK341/CóTK111	216		
15. NợTK341/CóTK4612	240; CóTK0081	240	
16. NợTK6612	120,4		
CóTK4612	87,2		
CóTK111	33,2		
17. NợTK4612/CóTK341	648		
18 a. NợTK6611/CóTK6612		791,7	
b. NợTK4612/CóTK4611	$1352,8 - 648 = 704,8$		

Bài 7.4

1. NợTK111, (112)/CóTK465	150		
2. a. NợTK635	124,6		
CóTK152	65		
CóTK3311	25		
CóTK334	20		
CóTK332	$20*17% = 3,4$		

CóTK312	4
CóTK111	3,2
CóTK112	4
b. NợTK334/CóTK332 20*7% =	1,4
3. a. NợTK211/CóTK3311	15
b. NợTK635/CóTK466	15
4. NợTK465/CóTK5112	150
5. a. NợTK5112/CóTK635	139,5
b. NợTK5112/CóTK4213	10,5
6. NợTK4213	5,2
CóTK4311	5
CóTK4312	0,2

Bài 7.5

1. + NợTK211	121,5
CóTK3311	120
CóTK111	1,5
+ NợTK6612/CóTK466	121,5
2. + NợTK211/CóTK112	21
+ NợTK4314 (6612)/CóTK466	21
3. + NợTK466	2000
NợTK214	58000
CóTK211	60000
+ NợTK5118/CóTK111	0,5
+ NợTK112/CóTK5118	2,8
4. + NợTK211/CóTK111	35
+ NợTK635/CóTK465	35
5. + NợTK214	20
NợTK466	22
CóTK211	42
6. NợTK211/CóTK466	20

Bài 7.6:

1. NợTK111/CóTK5118	450	
2. NợTK5118	450	
CóTK4612 450*60% =	270	
CóTK334 450*30% =	135	
CóTK342 450*5% =	22,5	
CóTK4311 450*5% =	22,5	
3. NợTK6612/CóTK111	20	
4. NợTK4311/CóTK334	10; NợTK334/CóTK111	10
5. NợTK342/CóTK112	6,5	
6. NợTK6612/CóTK111	3	
7. + NợTK211/CóTK111	21; + NợTK6612/CóTK466	21
8. NợTK152/CóTK112	28	

Bài 7.7

1. NợTK0081	500
2. NợTK112	100

NợTK111	50		
CóTK4612	150	+ CóTK0081	150
3. NợTK152/CóTK111	70		
4. NợTK631/CóTK152	50		
5. NợTK6612	40		
NợTK631	12		
CóTK334	52		
6. NợTK6612	$40*17\% = 6,8$		
NợTK631	$12*19\% = 2,28$		
NợTK334	$40*7\%+12*6\% = 3,52$		
CóTK332	12,6		
7. NợTK6612	24		
NợTK631	21		
CóTK111	45		
8. NợTK3111/CóTK531	120		

Bài 7.8:

1. NợTK0091	1250		
2. + NợTK111/CóTK4621	1250;	+ CóTK0091	1250
3. NợTK6622/CóTK111	250		
4. + NợTK211/CóTK111	500;	+ NợTK6622/CóTK466	500
5. NợTK6621	11,25		
NợTK6622	63,75		
CóTK334	75		
6. NợTK6621/CóTK111	37,5		
7. + NợTK211/CóTK111	262,5;	+ NợTK6621/CóTK466	262,5
8. NợTK6622	11,25		
NợTK6621	13,75		
CóTK111	25		
9. NợTK6621	22,5		
NợTK6622	50		
CóTK111	72,5		
10. NợTK6621/CóTK111	27,5		
11. NợTK4621/CóTK662	750		

Câu 3:

+ NợTK4621	$750*0,95 =$	712,5
NợTK3118	$750*0,05 =$	37,5
CóTK662		750

Bài 7.9:

1. NợTK631/CóTK214	2780		
2. NợTK631	34419		
NợTK31131	1721		
CóTK111	36140		
3. NợTK631	34750		
NợTK31131	3475		
CóTK111	38225		
4.+ NợTK466	$83400-69500 =$	13900	

NợTK214	69500
CóTK211	83400
+ NợTK111/CóTK5118	11120
5. NợTK631/CóTK334	27800
6. NợTK631/CóTK332	5282
7. + NợTK5118 139 – 127,88 =	11120
NợTK214	127880
CóTK211	139000
+ NợTK3111/CóTK5118	13900
+ NợTK5118/TK111	1390
8. NợTK631/CóTK6612	33360
9. + NợTK466	6950
NợTK214	27800
CóTK211	34750
+ NợTK3118/CóTK5118	6950
10. NợTK334 6950*10% =	695
NợTK5118 6950-695 =	6255
CóTK3118	6950
11. + NợTK631	
CóTK531: 117872 + 33360 + 12510 =	163742
+ NợTK112/CóTK531	195990

12. NợTK531/CóTK631 57963

Bài 7.10:

1. NợTK631/CóTK334	14500
2. NợTK631/CóTK332	2465
3. NợTK631/CóTK214	1450
4. NợTK631	18850
NợTK31131	1885
CóTK3311	20735
5. NợTK631	1595
NợTK31131	159,5
CóTK111	1754,5
6. NợTK631/CóTK6612	17400
7. + NợTK3111	100061,5
CóTK531	90965
CóTK33311	9096,5
+ NợTK111/CóTK3111	50030,75
8.+ NợTK214	214600
NợTK5118	2900
CóTK211	217500
+ NợTK111/CóTK5118	7250
+ NợTK5118/CóTK111	725
9. + NợTK466	7250
NợTK214	36250
CóTK211	43500

+ NợTK3118/CóTK5118	7250
10. NợTK5118	$7250 \times 30\% = 2175$
NợTK111	725
NợTK334	$4350/10 = 435$
NợTK643:	$4350 - 435 = 3915$
CóTK3118	7250
11.+ NợTK531/CóTK631	58075,5
+ NợTK531/CóTK4212	$= 90965 - 58075,5 = 32889,5$

Bài 7.11:

1. NợTK631/CóTK214	15,48
2. NợTK631/CóTK3311	201,24
3. NợTK631/CóTK334	94,8
4. NợTK631/CóTK332	18,012
5. NợTK631/CóTK111	193,5
6. NợTK631/CóTK6612	185,76
7 a. NợTK5118	25,8
NợTK214	748,2
CóTK211	774
b. NợTK3111/CóTK5118	77,4
c. NợTK5118/CóTK111	7,74
8. NợTK631/CóTK152	464
9. a. NợTK5118	51,6
NợTK214	412,8
CóTK211	464,4
b. NợTK111/CóTK5118	61,92
10. a. NợTK466	38,7
NợTK214	154,8
CóTK211	193,5
b. NợTK3118/CóTK5118	38,7
11. NợTK1551/CóTK631	$= 61,92 + 1172,792 - 77,4 = 1157,312$
Z đơn vị sp	$= 1157312000/10000 = 115731 \text{ đồng/sp}$
12. a. NợTK3111/CóTK531	688,24
b. NợTK531/CóTK1551	485
13 NợTK531/CóTK4212	203,24
14 NợTK4212	203,24
CóTK4612:	$203,24 \times 30\% = 60,972$
CóTK411	$203,24 \times 50\% = 101,62$
CóTK431	40,648
Câu 3:	
NợTK334	$38,7 \times 15\% = 5,805$
NợTK5118	$38,7 \times 35\% = 13,545$
NợTK6612	19,35
CóTK3118	38,7

Bài 7.12:

1. NợTK111	12000	
NợTK112	7200	
CóTK5111		19200
2. NợTK111	4704	
NợTK112	7056	
CóTK531		11760
3. + NợTK5118/CóTK4612		12000
+ NợTK6612/CóTK111		10560
4. NợTK5118: $19200 - 12000 =$	7200	
CóTK4418		3600
CóTK3338		3600
5. NợTK531/CóTK631		6000
6. NợTK531/CóTK4212		5760
7. NợTK4212	5760	
CóTK4311 $5760 * 20\% =$	1152	
CóTK4312	1152	
CóTK411	3456	
8. NợTK4311/CóTK334	552	
9. + NợTK4312	636	
CóTK2412		336
CóTK111		300

Bài 7.13

1. NợTK111	15600	
NợTK112	13000	
CóTK5111		28600
2. NợTK111	3302	
NợTK112	1456	
CóTK5118		4758
3. NợTK111/CóTK5118	18,2	

II. Chi hoạt động:

1. + NợTK511/CóTK4612		15730
+ NợTK6612/CóTK111		15730
2. + NợTK631	1263,6	
CóTK334	650	
CóTK332	123,5	
CóTK152	19,5	
CóTK214	15,6	
CóTK111:	455	
+ NợTK5118/CóTK111		390

III. Quyết toán tài chính

1. NợTK5111/CóTK4612		15730
2. NợTK5111/CóTK441		12870
3. NợTK5118	18,2	
CóTK3334 $18,2 * 25\% =$		4,55
CóTK4311 $18,2 * 20\% =$		3,64

CóTK4312 3,64
 CóTK411 18,2*35% = 6,37

IV. Chi dùng quỹ cơ quan

- 1. NợTK4311/CóTK334 598
- 2. NợTK4312/CóTK2412 136,5
- 3. NợTK4312/CóTK111 455

Bài 7.14

- 1. NợTK0091 1800
- 2. NợTK111 900
- CóTK4621 900; CóTK0091 900
- 3. + NợTK6622/CóTK111 160
- + NợTK6622/CóTK4621 180; CóTK0091 180
- 4. + NợTK211 720
- CóTK111 720*40% = 288
- CóTK4621 432
- + CóTK0091 720
- 5. NợTK6621 8,1
- NợTK6622 45,9
- CóTK334 54
- 6. NợTK6621 54
- CóTK111 54*30% = 16,2
- CóTK4622 37,8; CóTK0091 37,8
- 7. + NợTK211 378
- CóTK111 189
- CóTK4622 189
- + NợTK6622/CóTK466 378
- 8. NợTK6621 8,1
- NợTK6622 9,9
- CóTK111 18
- 9. NợTK6621 9,9
- NợTK6622 54
- CóTK4621 63,9; CóTK0091 63,9
- 10. + NợTK6621 16,2
- NợTK6622 36
- CóTK111 52,2
- + NợTK111 52,2
- CóTK462 52,2
- + CóTK0091 52,2
- 11. + NợTK6621 47,7
- CóTK111 19,8
- CóTK4621 27,9
- + CóTK0091 27,9
- 12 NợTK462/CóTK662 1007,8

Bài 7.15

- 1. NợTK6612/CóTK111 20250

2. NợTK6612/CóTK111	33750
3. NợTK6612	13500
CóTK152	4050
CóTK153	9450
4. NợTK6612/CóTK334	540000
5. NợTK6612	$540 \cdot 17\% = 91800$
NợTK334	$540 \cdot 6\% = 32400$
CóTK332	124200
6. NợTK111	553500
NợTK3321	108000
CóTK112	661500
7. NợTK334	507600
NợTK3322	16200
CóTK111	523800
8. + NợTK211	243000
CóTK4612	236250
CóTK111	6750
+ CóTK0081	236250
+ NợTK6612/CóTK466	243000
9. NợTK6612/CóTK337	24975
10. NợTK6612/CóTK337	20290
11. NợTK6611/CóTK6612	962590

Câu 3:

$$\text{NợTK3118 } 10\% \cdot 962590 = 96259$$

$$\text{NợTK4611 } 90\% \cdot 962590 = 866331$$

$$\text{CóTK6611} \quad 962590$$

$$\text{NợTK4611/CóTK4211: } 1350000 - 866331 = 483669$$

Bài tổng hợp 1:

1. NợTK112/CóTK3111	150
2. NợTK631	160
NợTK6612	150
CóTK152	310
3. NợTK6612	300
NợTK631	60
CóTK334	360
4. NợTK6612	$300 \cdot 17\% = 51$
NợTK631	$60 \cdot 19\% = 11,4$
NợTK334	$300 \cdot 7\% + 60 \cdot 6\% = 24,6$
CóTK332	87
5. NợTK631/CóTK214	250
6. + NợTK111	100
NợTK112	230
NợTK152	140
NợTK211	330
CóTK4612	800
+ NợTK6612/CóTK466	330

+ CóTK0081	800		
7. NợTK631	30		
NợTK31131	3		
CóTK312	33		
8. NợTK6612	40		
NợTK631	20		
CóTK153	60		
9. Cuối kỳ mới tính giá thành			
10. + NợTK3111	693		
CóTK531	$9000 \times 0,07 = 630$		
CóTK33311	63		
+ Cuối kỳ mới tính giá vốn			
11. NợTK631/CóTK111	6		
12. NợTK6612/CóTK4612	100;	CóTK0081	100
13. NợTK111/CóTK4612	200		
14. NợTK421/CóTK4612	50		
15. NợTK153	40		
NợTK3311	150		
CóTK4612	190;	CóTK0081	190
16. + NợTK4611	300		
CóTK6611	250		
CóTK3338	50		
+ NợTK3338/CóTK112	50		
17. NợTK6612/CóTK111	50		
18. NợTK334/CóTK111	340		
19. + Tính giá thành sản phẩm = $80 + 537,4 - 100 = 517,4$ triệu			
Z đơn vị sản phẩm = $517400000 \text{ đ}/10000 \text{ sp} = 51740 \text{ đ/sp}$			
a. NợTK155/CóTK631	517,4		
+ Tính giá vốn thành phẩm của 9000 sp đã tiêu thụ			
b. NợTK531/CóTK1551	$9000 \times 0,05174 = 465,66$		
c. NợTK531/CóTK4212: $630 - 465,66 = 164,34$			
20. NợTK4212	164,34		
CóTK4311	$164,34 \times 25\% = 41,085$		
CóTK4312	41,085		
CóTK4314	$164,34 \times 20\% = 32,868$		
CóTK4612	$164,34 \times 30\% = 49,302$		

Bài tổng hợp 2

1. NợTK0081	900
NợTK0091	90
NợTK0092	75
2. + NợTK111	90
NợTK112	300
NợTK211	66
CóTK4612	456
+ NợTK6612/CóTK466	66

+ CóTK0081	456	
3.+ NợTK152		15
NợTK31131	1,5	
CóTK3311		16,5
+ NợTK152/CóTK331110*1,1 =	11	
4.+ NợTK111/CóTK5118		177
+ NợTK112		77
CóTK531		70
CóTK33311		7
+ NợTK531/CóTK155	30	
5. NợTK112/CóTK111		177
6. + NợTK2412	20	
CóTK152		13
CóTK153		7
+ NợTK631		12
CóTK152		7
CóTK153		5
7. NợTK341		35
CóTK111		25
CóTK152		10
8. + NợTK466		10
NợTK214		35
CóTK211		45
+ NợTK112/CóTK5118		15
+ NợTK5118/CóTK111		3
9. NợTK511/CóTK521		90
10 + NợTK152	28,875	
CóTK4612		25
CóTK3337 25*5% =	1,25	
CóTK33312 25*1,05*10%=	2,625	
+ NợTK152/CóTK112 2*1,05 =	2,1	
11. + NợTK211/CóTK2412		25
+ NợTK4411/CóTK466		25
12. NợTK112/CóTK3111		56
13. NợTK521/CóTK4612		90
14. NợTK312A/CóTK111		11
15. NợTK3311/CóTK112		30
16. NợTK6612	2	
NợTK153		8
NợTK31131	0,8	
NợTK111		0,2
CóTK312A		11
17. + NợTK3111	88	
CóTK531		80
CóTK33311		8
+ NợTK531/CóTK1551		30

18 + NợTK2413	31,25			
CóTK334		15		
CóTK332	$15 \cdot 17\% =$	2,55		
CóTK152,153			6	
CóTK111		7,7		
+ NợTK334/CóTK332	$15 \cdot 7\% =$	1,05		
+ NợTK6612/CóTK2413		31,25		
$76,5 \cdot 40\% =$	27			
19 NợTK6612	175,45			
NợTK334		5,1		
CóTK334		85		
CóTK332		14,45 + 5,1		
CóTK3318		20		
CóTK153		23;	CóTK005	23
CóTK111		33		
20. a. NợTK631	55,7			
CóTK334	$20 + 10 =$	30		
CóTK332	$30 \cdot 19\% =$	5,7		
CóTK111		20		
b. NợTK334/CóTK332	$30 \cdot 6\% =$	1,8		
c. NợTK31131/CóTK111	$22/1,1 \cdot 0,1 =$		2	
21. NợTK334/CóTK112	162,05			
22. NợTK4611/CóTK6611	2500			
23 Tính giá thành sản xuất = $19,5 + 67,7 - 16 =$	$71,2$	triệu đ		
+ NợTK155/CóTK631	71,2			
+ NợTK531/CóTK421	90			
24 + NợTK421/CóTK3334	$90 \cdot 25\% =$	22,5		
(lợi nhuận sau thuế = $90 - 22,5 =$	$67,5$	triệu đ)		
+ NợTK421	67,5			
CóTK4311	$76,5 \cdot 40\% =$	27		
CóTK4312		13,5		
CóTK4313		13,5		
CóTK4314		13,5		

